



# Nội dung chính

- Bối cảnh năm 2023
- Phương pháp thực hiện khảo sát PAPI 2023
- Xu thế hiệu quả quản trị và hành chính công cấp quốc gia năm 2023
- Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2023: Dư địa cho cải thiện trong thực thi chính sách ở Bà Rịa-Vũng Tàu từ năm 2024



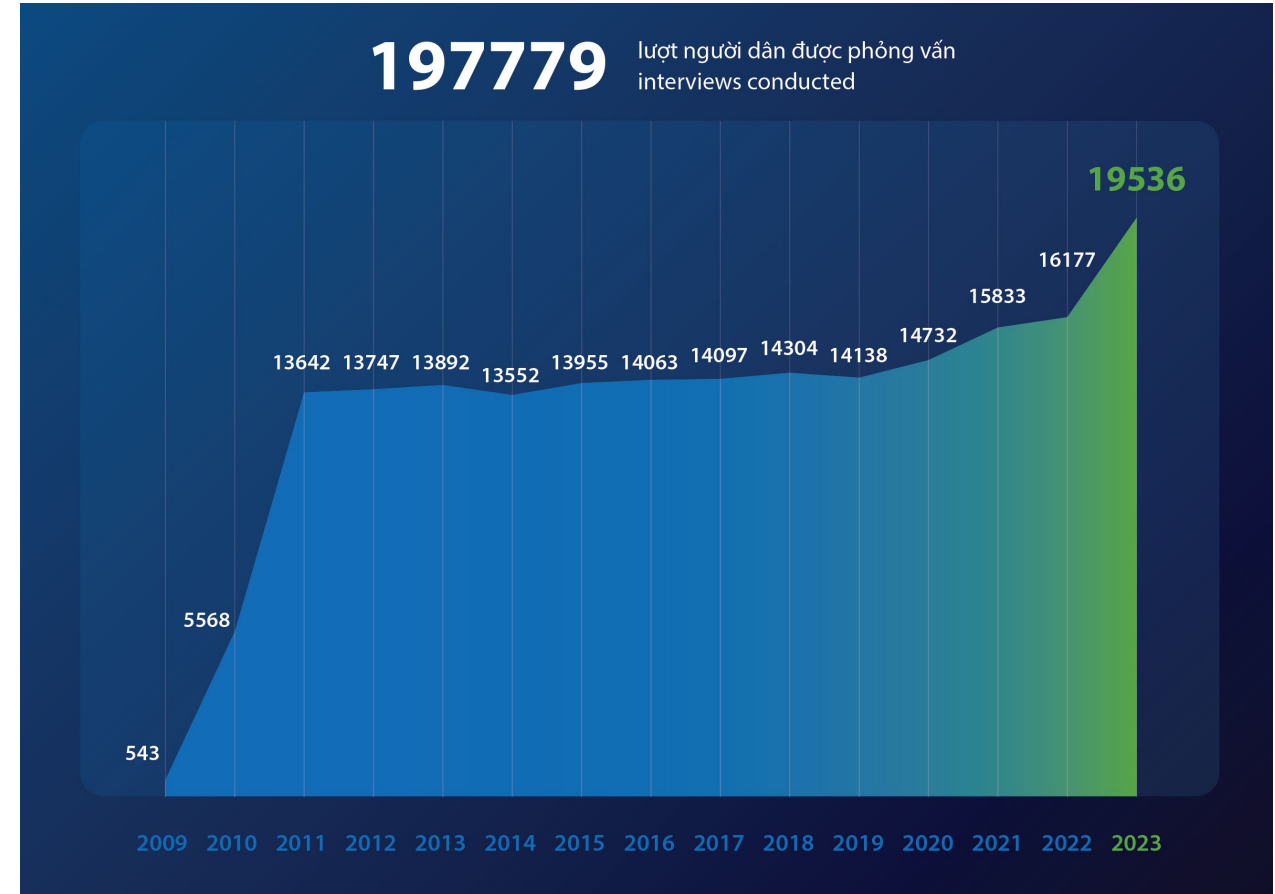
# Bối cảnh năm 2023

- 2023 - năm thứ 3 của nhiệm kỳ chính quyền các cấp 2021-2026
- Tiếp tục triển khai mạnh chiến dịch chống tham nhũng
- Đình trệ trong đầu tư công
- Kinh tế khó khăn: tăng trưởng kinh tế trong ba quý đầu năm 2023 ở mức thấp; cả năm đạt 5,05% (thấp hơn mục tiêu 6,5%)
- Lạm phát năm 2023 ở mức 3,25%
- Mối quan tâm cấp quốc gia đối với vấn đề chuyển đổi năng lượng và biến đổi khí hậu
- Bất ổn địa-chính trị và kinh tế trên thế giới



# PAPI: tấm gương phản chiếu hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam kể từ năm 2009

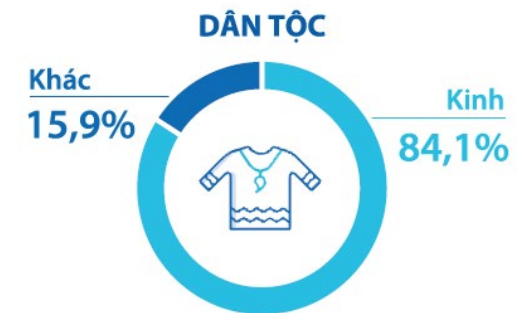
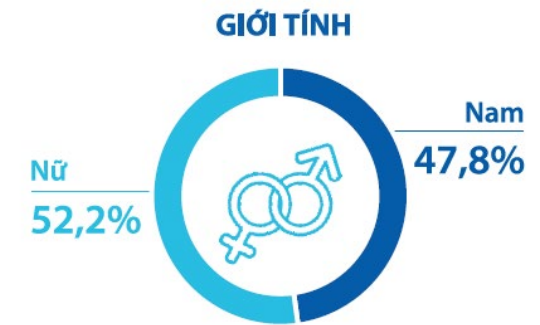
Quản trị tốt  
yếu tố then chốt  
để nâng cao năng lực  
cạnh tranh của doanh nghiệp  
và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế  
địa phương. Quản trị tốt  
là nền tảng để xây dựng  
một môi trường kinh doanh  
thuận lợi, minh bạch và  
trách nhiệm. Quản trị tốt  
là chìa khóa để giải quyết  
các vấn đề xã hội, môi trường  
và nâng cao chất lượng cuộc sống  
cho người dân. Quản trị tốt  
là yếu tố then chốt để xây dựng  
một xã hội phát triển bền vững.  
Quản trị tốt là nền tảng để xây dựng  
một môi trường kinh doanh thuận lợi,  
minh bạch và trách nhiệm. Quản trị tốt  
là chìa khóa để giải quyết các vấn đề xã hội,  
môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống  
cho người dân. Quản trị tốt là yếu tố then chốt  
để xây dựng một xã hội phát triển bền vững.



# Phương pháp thực hiện khảo sát PAPI 2023

- Chọn lại 2/3 các đơn vị huyện, xã, thôn trên toàn quốc; chọn ngẫu nhiên mẫu khảo sát; áp dụng quy trình chọn mẫu tương tự các vòng khảo sát PAPI từ 2010 đến nay
  - Áp dụng phương pháp chọn mẫu theo xác suất quy mô dân số (PPS) để chọn đơn vị cấp huyện, cấp xã và cấp thôn
  - Áp dụng chọn mẫu ngẫu nhiên khi lựa chọn cấp hộ và cấp cá nhân đại diện hộ (người trong độ tuổi cử tri từ 18 đến 70 tuổi)
- Phỏng vấn trực tiếp một đối một với người dân tại địa bàn khảo sát
- Lồng ghép ý kiến của người nhập cư ở 12 tỉnh, thành phố có tỉ lệ nhập cư ròng dương vào xây dựng chỉ số PAPI chung

**19.536**  
NGƯỜI TRẢ LỜI NĂM 2023



# Đối tượng và địa bàn khảo sát PAPI 2023

Hơn **500** câu hỏi về nhiều vấn đề chính sách của Việt Nam



**45-60 PHÚT**

Phỏng vấn trực tiếp một đối một  
Phỏng vấn bằng máy tính bảng



**63**

**TỈNH/THÀNH PHỐ**

**208**

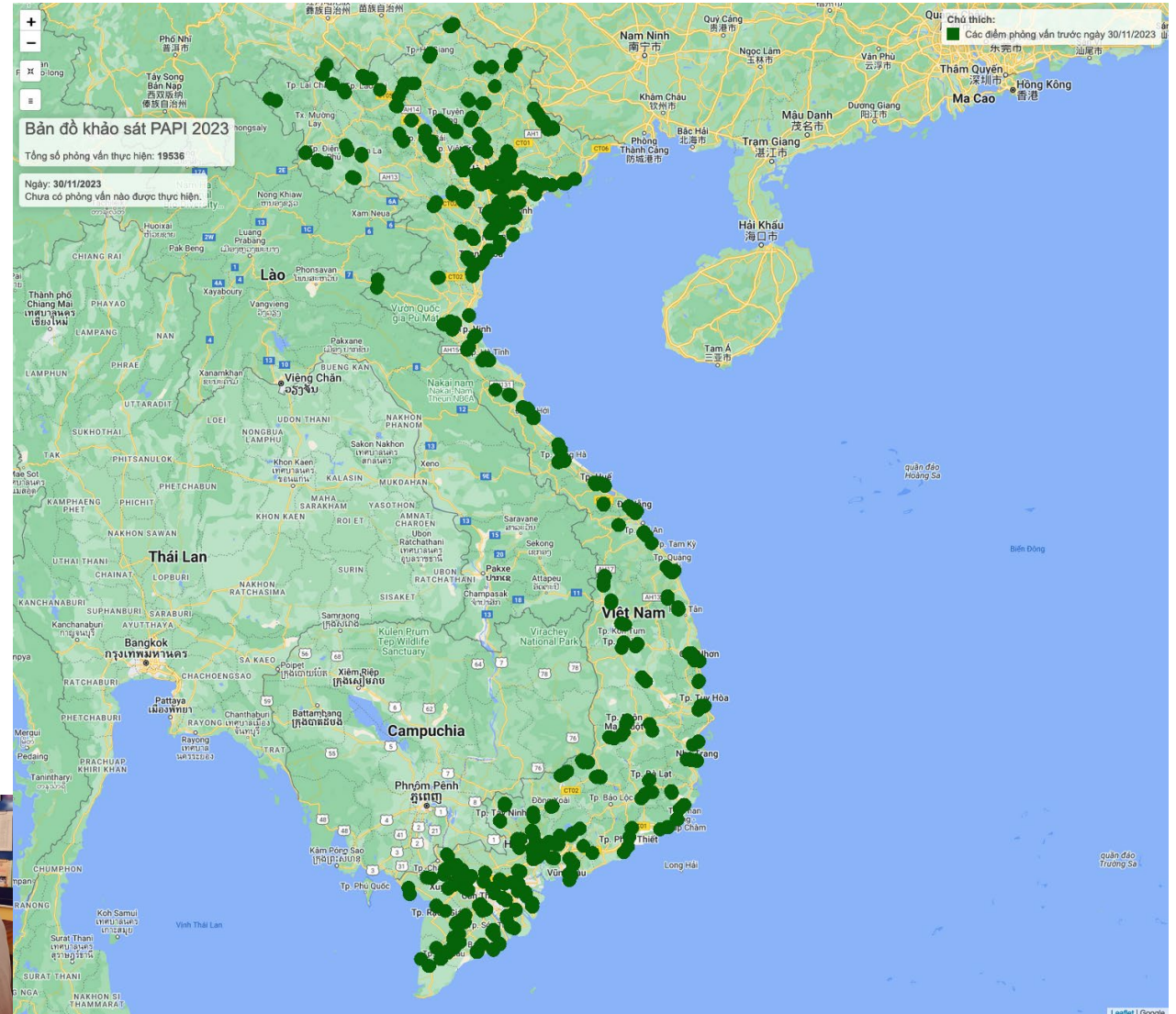
Huyện/quận/thành phố/thị xã

**416**

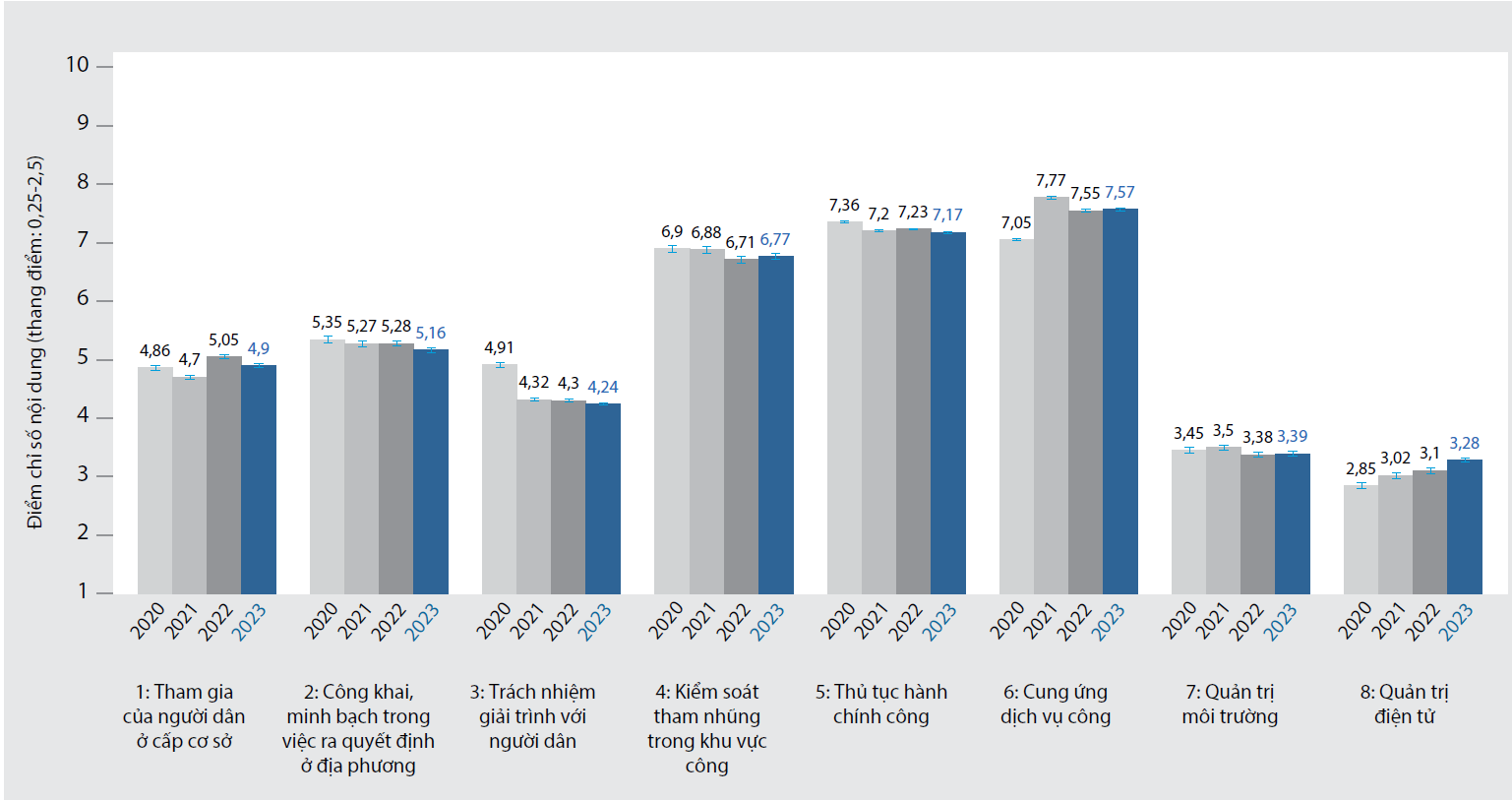
Xã/phường/thị trấn

**832**

Thôn/tổ dân phố/ấp/bản/buôn



# PAPI 2022-2023: Bức tranh hiệu quả quản trị và hành chính công thay đổi như thế nào nhìn từ cấp độ quốc gia?



*Xu thế biến đổi ở tám chỉ số nội dung PAPI từ 2020 đến 2023*

- Thay đổi tích cực đáng kể ở các chỉ số lĩnh vực nội dung: (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, và (8) Quản trị điện tử so với năm 2022
- Những chỉ số không thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể: (6) Cung ứng dịch vụ công và (7) Quản trị môi trường.
- Những chỉ số có xu hướng sụt giảm: (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương; (3) Trách nhiệm giải trình với người dân; (5) Thủ tục hành chính công



Hiệu quả quản trị và hành chính công  
cấp tỉnh năm 2023:

Dự địa cho cải thiện trong thực thi chính  
sách ở Bà Rịa-Vũng Tàu từ năm 2024



# Cơ cấu Chỉ số PAPI 2023



## CÁC CHỈ SỐ NỘI DUNG

(1) - Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	19
(2) - Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương	21
(3) - Trách nhiệm giải trình với người dân	13
(4) - Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	16
(5) - Thủ tục hành chính công	13
(6) - Cung ứng dịch vụ công	21
(7) - Quản trị môi trường	10
(8) - Quản trị điện tử	9*

---

**Số tiêu chí** 122

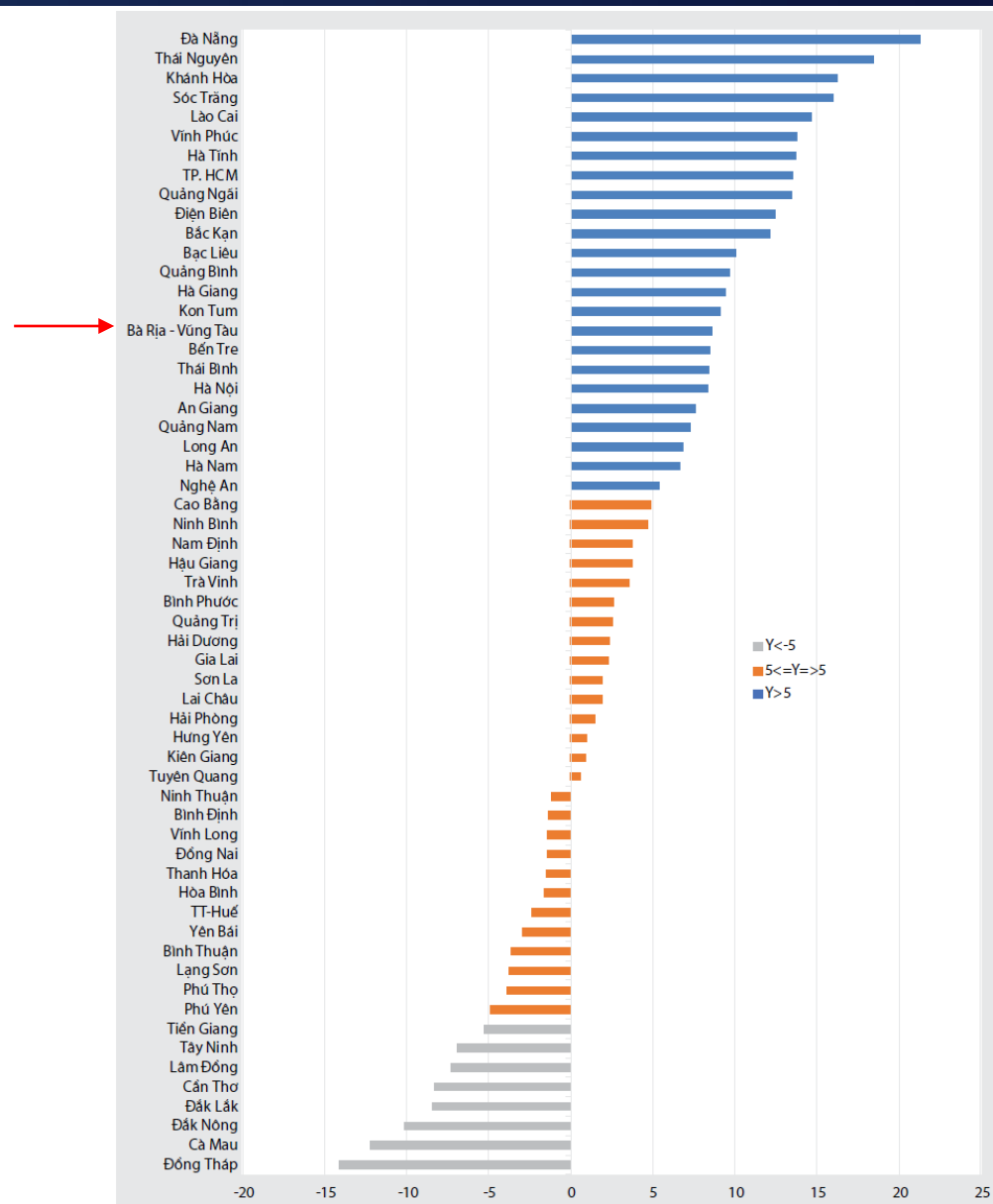
**Số chỉ số thành phần** 28

*\* Thêm 2 tiêu chí đánh giá dịch vụ công trực tuyến*



# Mức độ thay đổi ở Chỉ số nội dung 1, so sánh 2023 với 2021

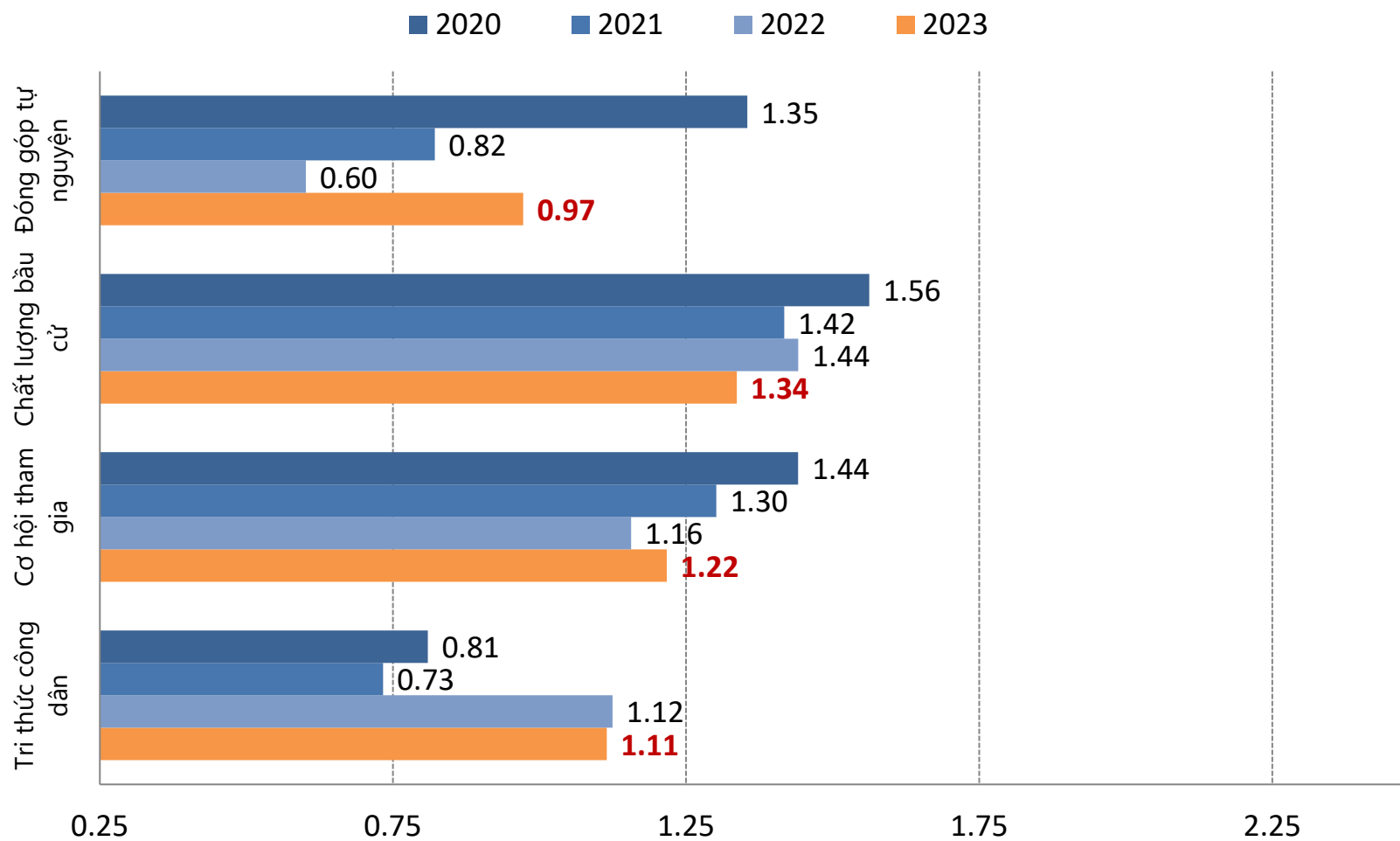
- **BRVT** là một trong số các tỉnh, thành phố đạt điểm cao hơn đáng kể so với 2021



# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 1, 2020-2023



## Tham gia của người dân ở cấp cơ sở



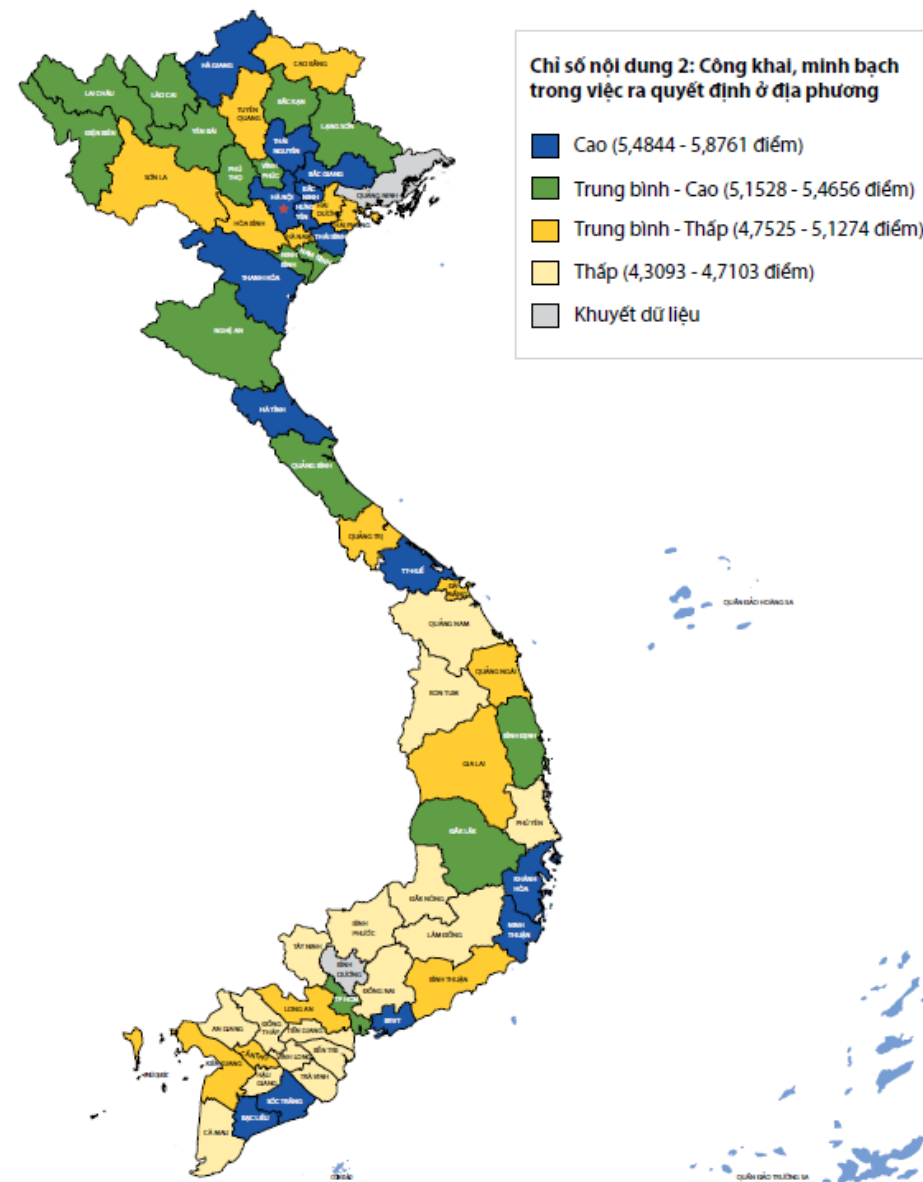
# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 1, 2020-2023



	Thang điểm	2021	2022	2023	2023-2022 Thay đổi
<b>Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở</b>	<b>1-10 điểm</b>	<b>4.27</b>	<b>4.32</b>	<b>4.64</b>	<b>0.32</b>
<b>1.1: Tri thức công dân</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>0.73</b>	<b>1.12</b>	<b>1.11</b>	<b>-0.01</b>
Hiểu biết về chính sách hiện hành (%)	0%-100%	63.90%	60.11%	67.93%	7.82%
Hiểu biết về vị trí lãnh đạo (%)	0%-100%	10.99%	47.68%	42.91%	-4.77%
<b>1.2: Cơ hội tham gia</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.30</b>	<b>1.16</b>	<b>1.22</b>	<b>0.06</b>
Tham gia vào các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đoàn thể (%)	0%-100%	26.55%	30.16%	29.98%	-0.18%
Tham gia vào các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập (%)	0%-100%	6.49%	10.36%	27.57%	17.21%
Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân lần gần đây nhất (%)*	0%-100%	51.80%	51.80%	64.66%	12.86%
Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội lần gần đây nhất (%)*	0%-100%	51.30%	51.30%	58.70%	7.40%
Tỷ lệ người trả lời cho biết trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là do dân bầu (%)	0%-100%	75.32%	79.56%	85.31%	5.75%
Tỷ lệ người trả lời trực tiếp bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%-100%	66.10%	73.92%	68.05%	-5.87%
<b>1.3: Chất lượng bầu cử</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.42</b>	<b>1.44</b>	<b>1.34</b>	<b>-0.10</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để dân bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%-100%	37.26%	51.56%	43.44%	-8.12%
Tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình được mời đi bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%-100%	45.15%	54.99%	45.27%	-9.72%
Tỷ lệ người trả lời cho biết hình thức bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là bỏ phiếu kín (%)	0%-100%	92.31%	93.59%	96.68%	3.10%
Tỷ lệ người trả lời cho biết kết quả bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được niêm yết công khai (%)	0%-100%	58.75%	63.64%	44.39%	-19.25%
Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền không gợi ý bầu cho một ứng viên cụ thể (%)	0%-100%	43.72%	63.16%	77.78%	14.62%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã bầu cho người đã trúng cử (%)	0%-100%	87.06%	89.29%	81.33%	-7.95%
<b>1.4: Đóng góp tự nguyện</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>0.82</b>	<b>0.60</b>	<b>0.97</b>	<b>0.37</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình công cộng ở xã/phường nơi sinh sống (%)	0%-100%	41.22%	18.85%	42.58%	23.73%
Tỷ lệ người trả lời cho biết Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban giám sát đầu tư cộng đồng giám sát việc xây mới/tu sửa công trình (%)	0%-100%	8.24%	12.57%	29.74%	17.18%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đóng góp của họ được ghi chép vào sổ sách của xã/phường (%)	0%-100%	63.21%	31.97%	54.44%	22.48%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở xã/phường (%)	0%-100%	38.47%	24.86%	44.47%	19.60%
Tỷ lệ người trả lời cho biết có tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình (%)	0%-100%	26.64%	14.30%	30.72%	16.42%

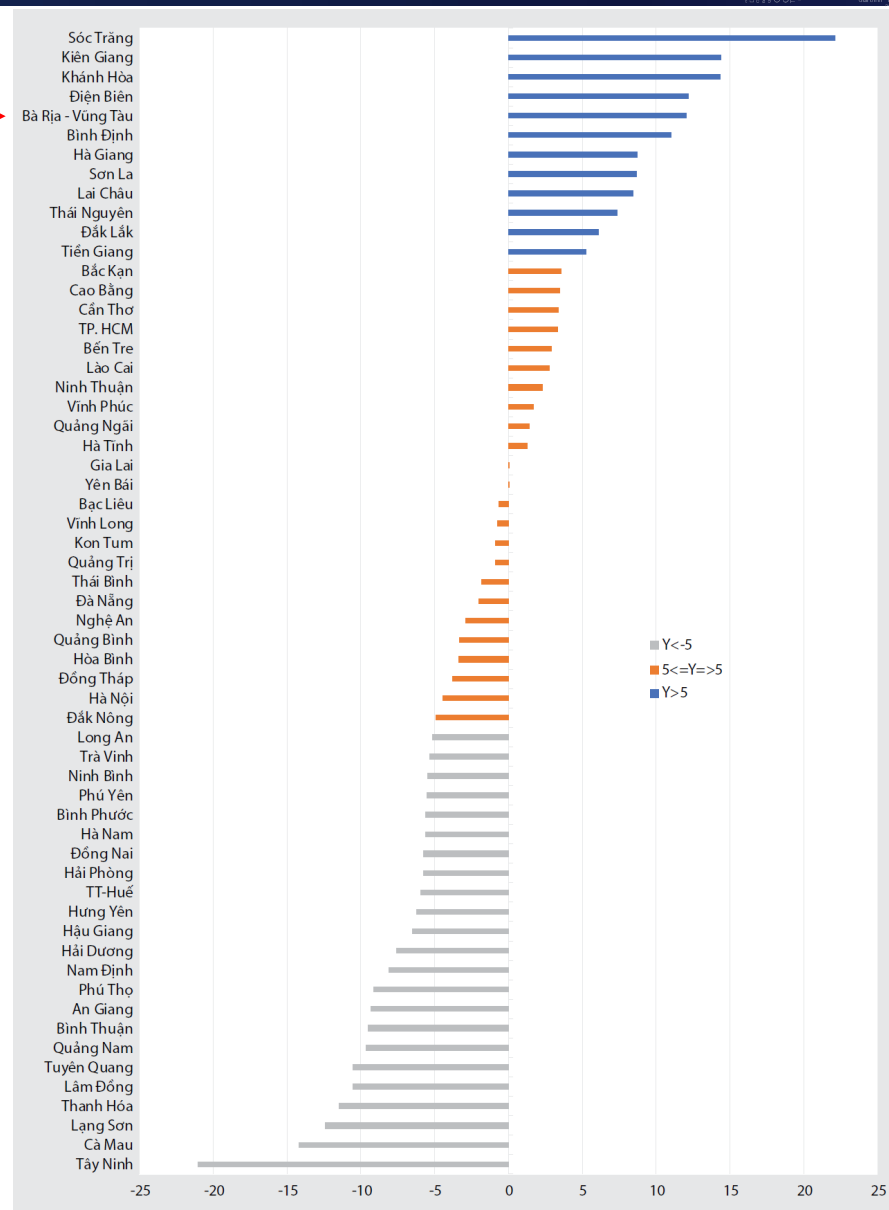
# Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương

- Điểm chỉ số nội dung 2 của các tỉnh, thành phố dao động từ mức kém 4,31 điểm đến mức trung bình 5,88 điểm trên thang đo từ 1-10.
- **BRVT** đạt 5,64 điểm, thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố có điểm số trong khoảng Cao.



# Mức độ thay đổi ở Chỉ số nội dung 2, so sánh 2023 với 2021

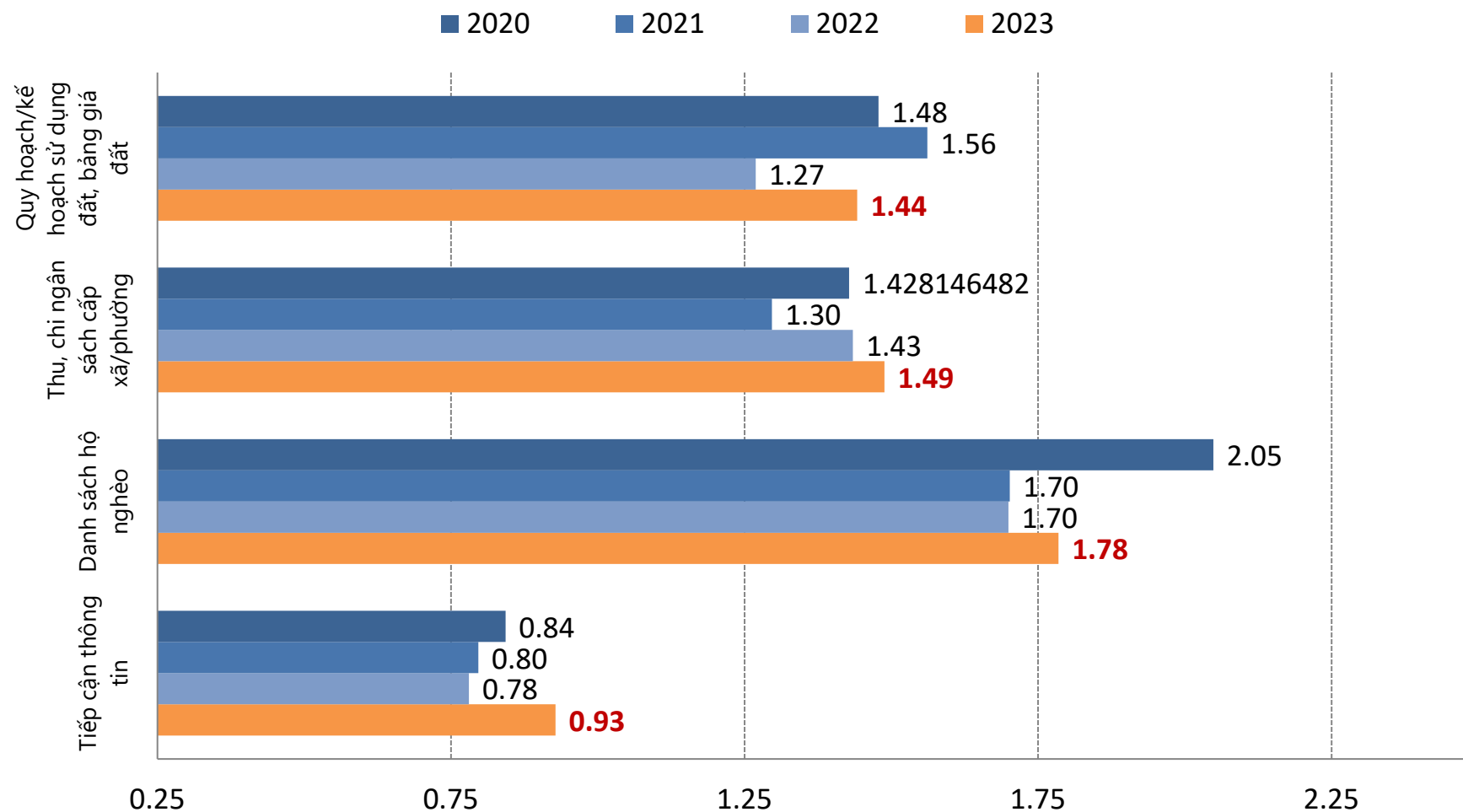
- **BRVT** là một trong số 12 tỉnh, thành phố có nhiều thay đổi so với kết quả năm 2021 (với mức gia tăng trên 5% điểm)



# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 2, 2020-2023



## Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương





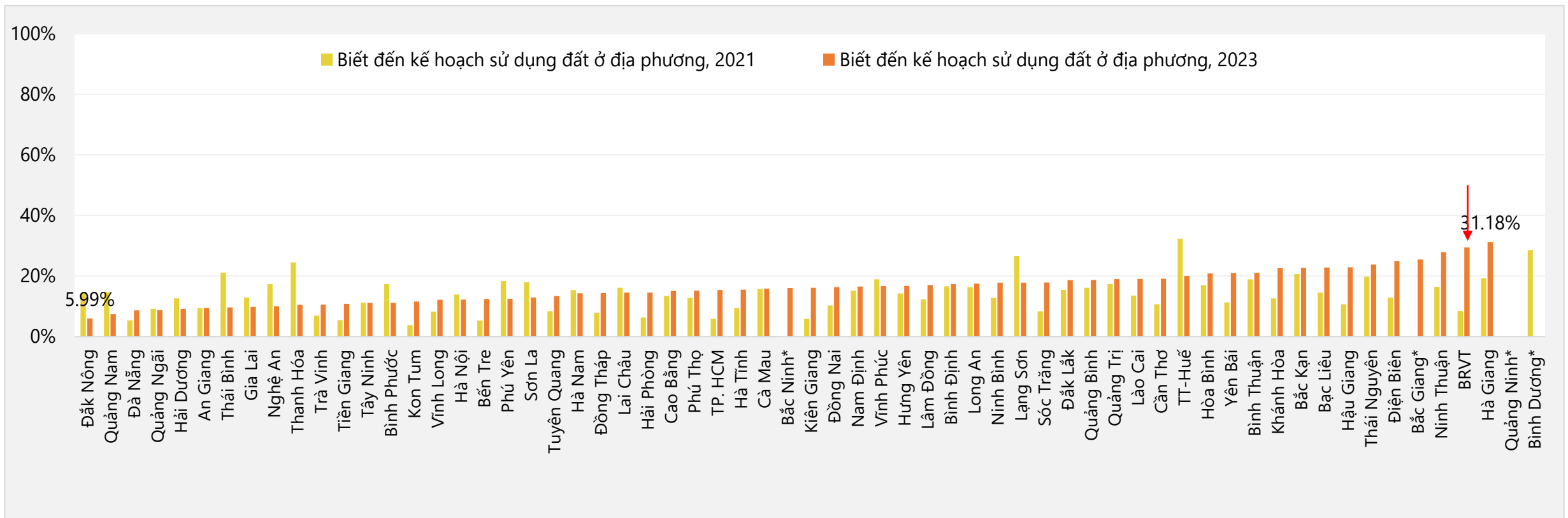
# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 2, 2020-2023



	Thang điểm	2021	2022	2023	2023-2022
					Mức thay đổi
<b>Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách</b>	<b>1-10 điểm</b>	<b>5.04</b>	<b>5.18</b>	<b>5.64</b>	<b>0.46</b>
<b>2.1: Tiếp cận thông tin</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>0.80</b>	<b>0.78</b>	<b>0.93</b>	<b>0.15</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	14.09%	13.89%	20.77%	6.88%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã nhận được thông tin chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	11.07%	9.58%	20.05%	10.47%
Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin chính sách, pháp luật nhận được là hữu ích (%)	0%-100%	10.41%	10.41%	19.72%	9.31%
Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin về chính sách, pháp luật từ cơ quan chính quyền là đáng tin cậy (%)	0%-100%	11.81%	11.18%	20.25%	9.07%
Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải trả chi phí không chính thức mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	97.33%	94.50%	100.00%	5.50%
Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải chờ đợi quá lâu mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	100%	100%	100%	0%
<b>2.2: Công khai danh sách hộ nghèo</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.70</b>	<b>1.70</b>	<b>1.78</b>	<b>0.09</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo được công bố công khai trong 12 tháng qua (%)	0%-100%	48.96%	55.90%	58.92%	3.02%
Có những hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng) (%)	0%-100%	30.19%	35.52%	32.32%	-3.20%
Có những hộ thực tế không nghèo nhưng lại được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng) (%)	0%-100%	26.83%	27.41%	23.32%	-4.09%
<b>2.3: Công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.30</b>	<b>1.43</b>	<b>1.49</b>	<b>0.05</b>
Thu chi ngân sách của xã/phường được công bố công khai (%)	0%-100%	34.51%	42.38%	48.73%	6.35%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã từng đọc bảng kê thu chi ngân sách (%)	0%-100%	19.77%	25.78%	30.95%	5.17%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ tin vào tính chính xác của thông tin về thu chi ngân sách đã công bố (%)	0%-100%	77.09%	84.68%	82.46%	-2.22%
<b>2.4: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.24</b>	<b>1.27</b>	<b>1.44</b>	<b>0.17</b>
Tỷ lệ người trả lời được biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện thời của địa phương (%)	0%-100%	8.41%	13.89%	29.39%	15.51%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ có dịp góp ý kiến cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (%)	0%-100%	2.29%	3.14%	5.94%	2.80%
Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%)	0%-100%	67.94%	87.98%	82.51%	-5.46%
Ảnh hưởng của kế hoạch/quy hoạch sử dụng đất tới hộ gia đình (1=Không có ảnh hưởng gì, 2=Bất lợi; 3=Có lợi)	1-3 điểm	2.39	2.33	2.24	-0.09
Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình không bị thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gần đây (%)	0%-100%	82.13%	70.09%	74.20%	4.11%
Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất được đền bù với giá xấp xỉ giá thị trường (%)	0%-100%	19.24%	23.62%	63.93%	40.31%
Tỷ lệ người trả lời cho biết khi bị thu hồi đất, gia đình được thông báo cụ thể về mục đích sử dụng đất mới (%)	0%-100%	60.98%	68.24%	50.00%	-18.24%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đất bị thu hồi hiện đang được sử dụng đúng với mục đích quy hoạch ban đầu (%)	0%-100%	91.19%	68.89%	75.00%	6.11%
Tỷ lệ người trả lời biết nơi cung cấp thông tin bảng giá đất được chính thức ban hành ở địa phương (%)	0%-100%	36.38%	51.63%	48.72%	-2.90%

# Tiếp cận thông tin về kế hoạch sử dụng đất ở địa phương vẫn còn nhiều hạn chế ở tất cả các tỉnh, thành phố trong năm 2023

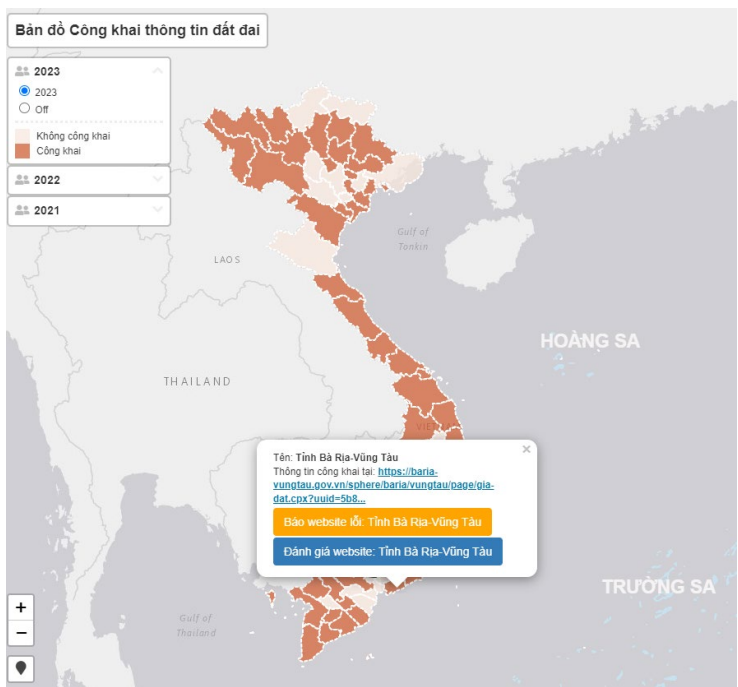
- Tỷ lệ người trả lời cho biết nhận được thông tin về kế hoạch sử dụng đất chỉ dao động từ 6% - 31%
- Chỉ có 14 địa phương có tỷ lệ người được biết kế hoạch sử dụng đất trên 20%. Ba tỉnh ghi nhận tỷ lệ cao nhất là Hà Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu và Ninh Thuận.
- So với kết quả năm 2021, tỷ lệ này gia tăng khá đáng kể (trên 5%) ở 21 tỉnh, thành phố, trong đó có **BRVT**



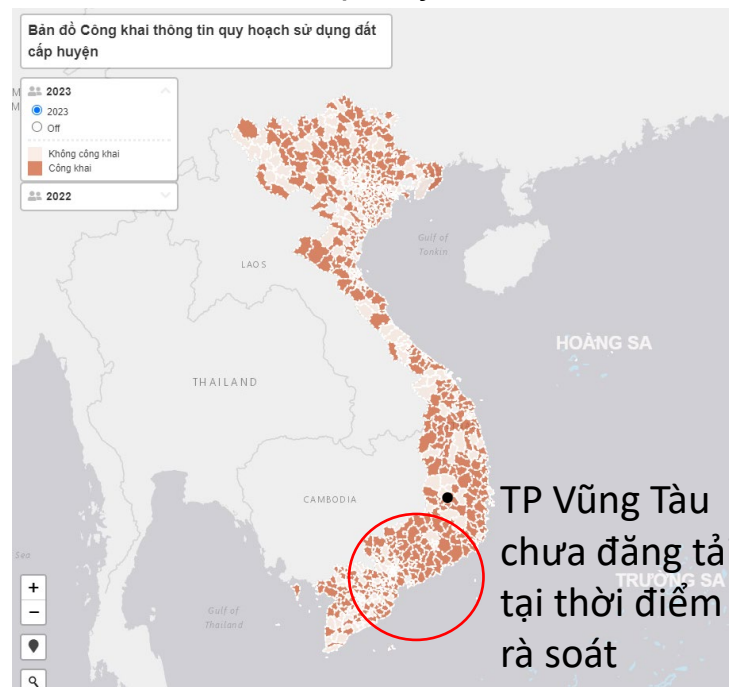
# Nhiều địa phương chưa niêm yết công khai thông tin đất đai trong năm 2023

Kết quả của PAPI tương tự với kết quả rà soát việc đăng tải công khai kế hoạch sử dụng đất thường niên và Bảng giá đất 2020-2024 do UNDP, CEPEW và RTA thực hiện năm 2022 và 2023

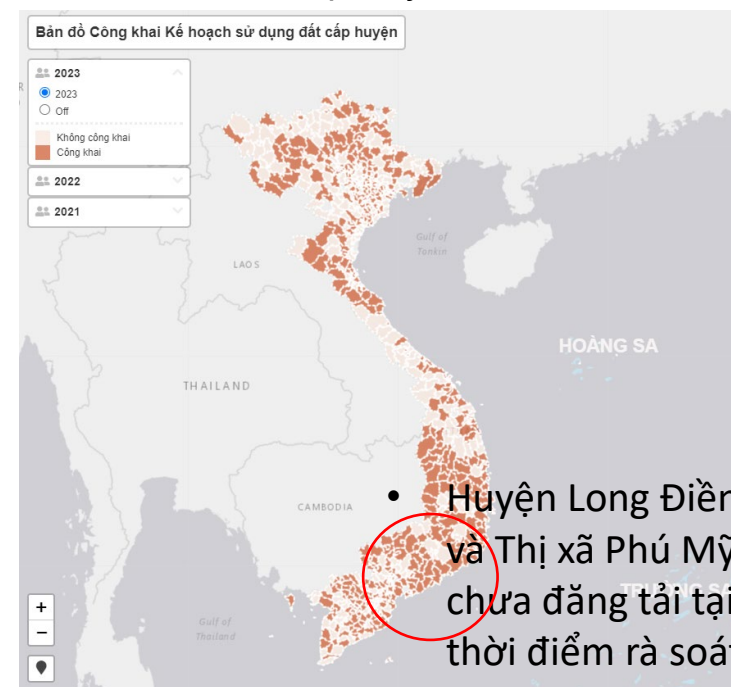
**BRVT đã đăng tải Bảng giá đất 2020-2024** trên cổng thông tin điện tử của tỉnh



**7 trong 8 đơn vị huyện/thành phố/thị xã** đăng tải công khai Quy hoạch sử dụng đất 10 năm 2021-2030 trên cổng thông tin điện tử cấp huyện



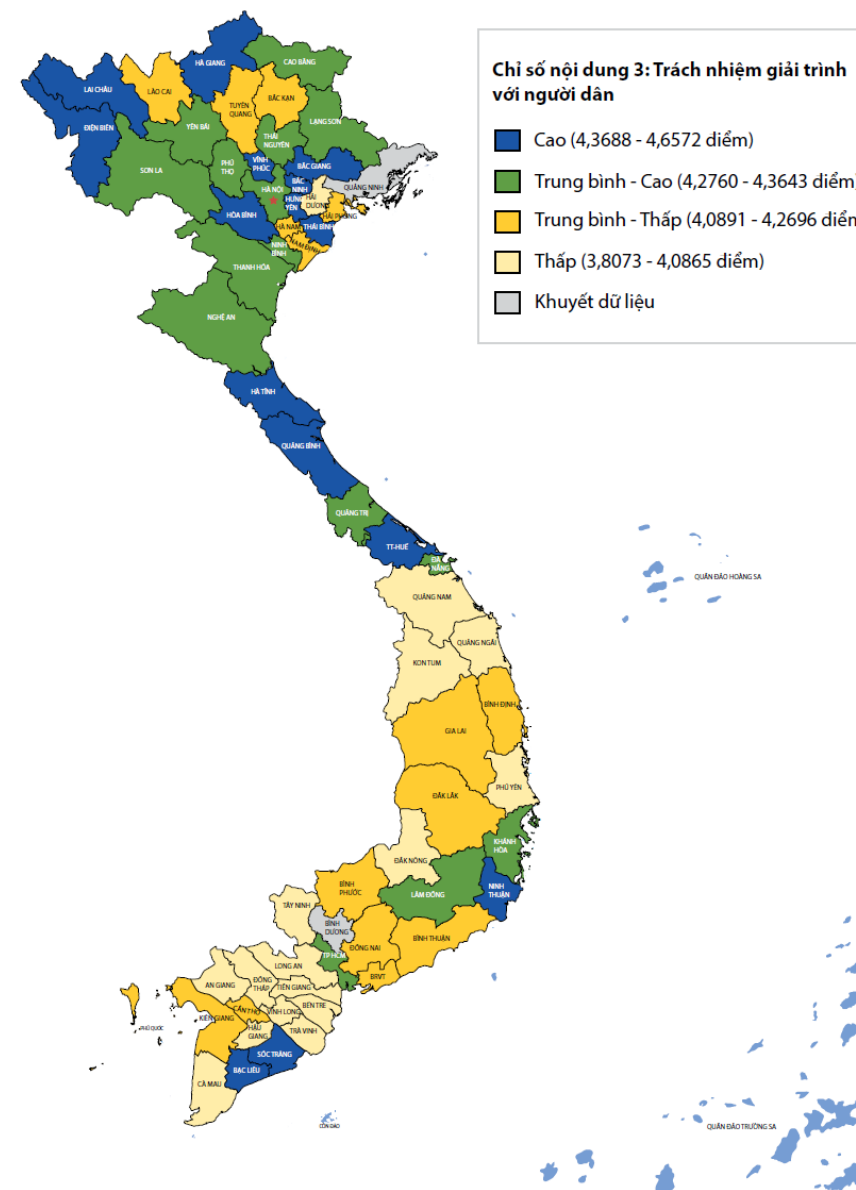
**6 trong 8 đơn vị huyện/thành phố/thị xã** đăng tải công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên cổng thông tin điện tử cấp huyện



Rà soát đến 6/10/2023 - Kết quả được đăng tải tại: <https://congkhaithongtindatdai.info/>

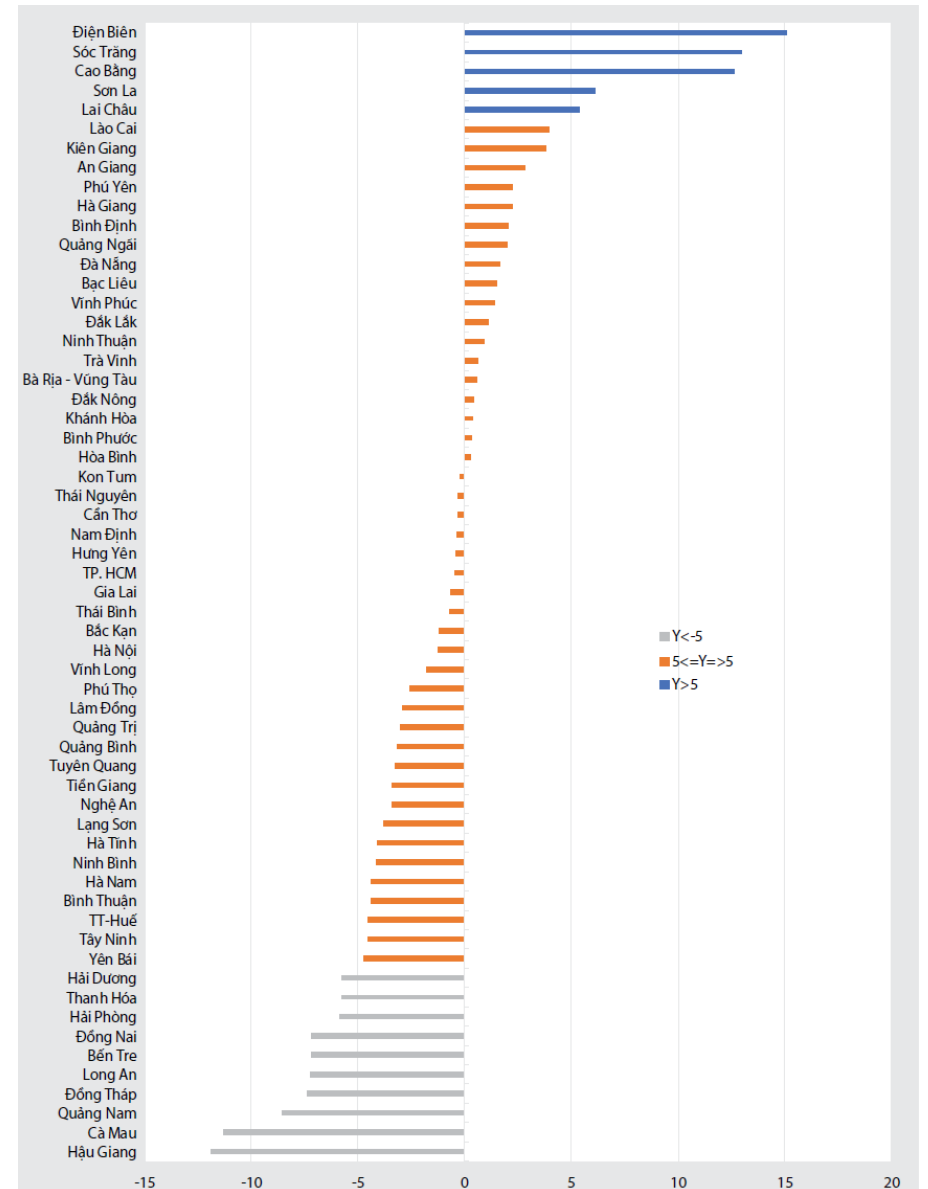
# Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân

- Điểm của các tỉnh dao động từ mức thấp 4,08 điểm đến 4,66 điểm trên thang đo từ 1-10.
- **BRVT** đạt 4,27 điểm, thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố có điểm số trong khoảng Trung bình - Thấp.



# Mức độ thay đổi ở Chỉ số nội dung 3, so sánh 2023 với 2021

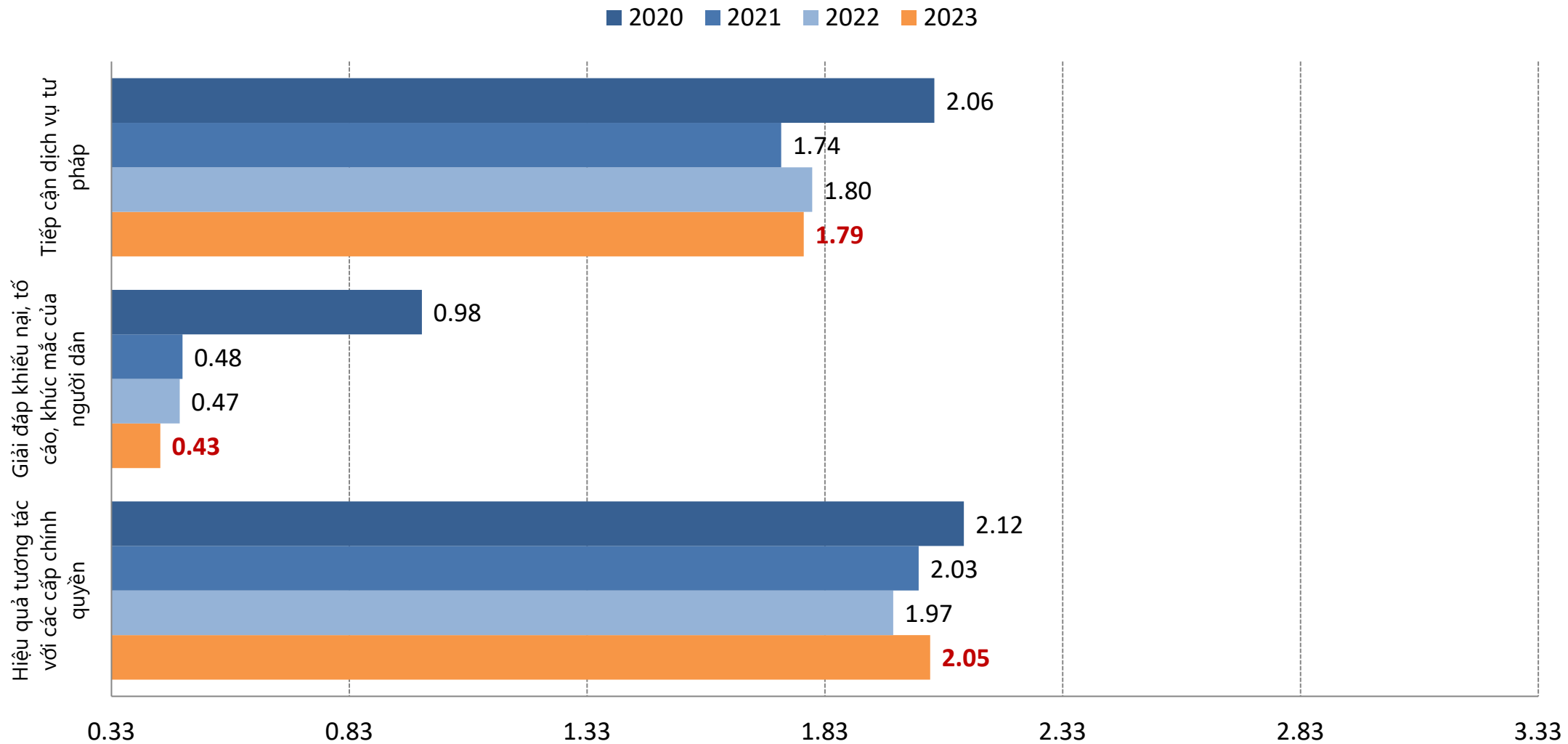
- **BRVT** là một trong số 28 tỉnh, thành không có nhiều thay đổi ở Chỉ số nội dung này sau 3 năm



# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 3, 2020-2023



## Trách nhiệm giải trình với người dân



# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 3, 2020-2023



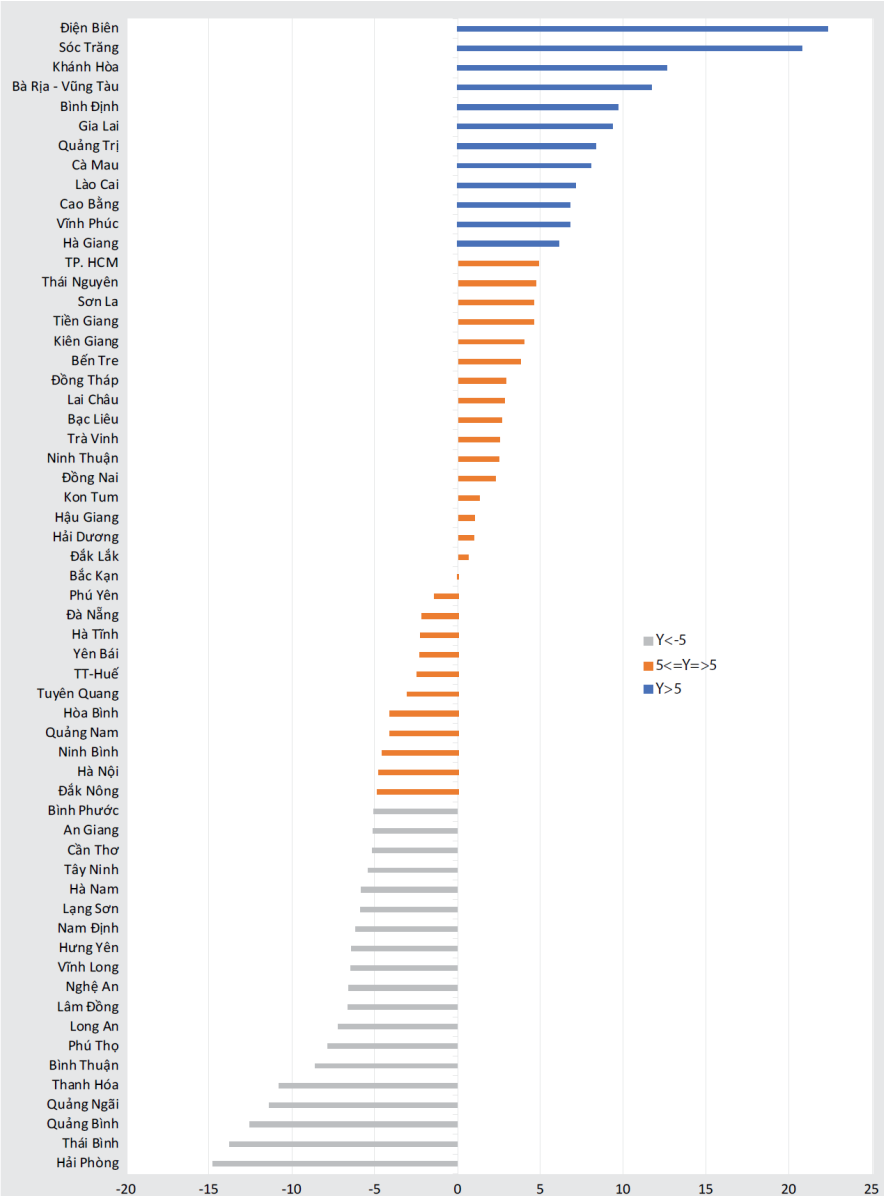
	Thang điểm	2021	2022	2023	2023-2022 Thay đổi
<b>Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân</b>	<b>1-10 điểm</b>	<b>4.24</b>	<b>4.25</b>	<b>4.27</b>	<b>0.02</b>
<b>3.1: Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>2.03</b>	<b>1.97</b>	<b>2.05</b>	<b>0.08</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	31.93%	26.93%	23.46%	-3.46%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	94.38%	89.95%	97.76%	7.81%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	20.58%	18.30%	15.76%	-2.54%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	88.55%	77.00%	100.00%	23.00%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	11.58%	10.28%	12.01%	1.73%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	90.69%	100.00%	95.63%	-4.37%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	4.42%	5.13%	4.27%	-0.86%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	91.67%	92.60%	100.00%	7.40%
<b>3.2: Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>0.48</b>	<b>0.47</b>	<b>0.43</b>	<b>-0.04</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại tới chính quyền địa phương (%)	0%-100%	21.23%	20.30%	14.63%	-5.66%
Tỷ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng (%)	0%-100%	19.02%	18.36%	13.06%	-5.30%
<b>3.3: Tiếp cận dịch vụ tư pháp</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>1.74</b>	<b>1.80</b>	<b>1.79</b>	<b>-0.02</b>
Tỷ lệ người trả lời tin vào tòa án và các cơ quan tư pháp địa phương (%)	0%-100%	84.79%	85.85%	86.35%	0.50%
Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng tòa án địa phương khi có tranh chấp dân sự (%)	0%-100%	68.56%	74.08%	71.79%	-2.29%
Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng các biện pháp phi tòa án khi có tranh chấp dân sự (%)	0%-100%	11.96%	9.85%	8.55%	-1.29%





# Mức độ thay đổi ở Chỉ số nội dung 4, so sánh 2023 với 2021

- 12 tỉnh, thành có tiến bộ đáng kể (trên 5%), trong đó có **BRVT**

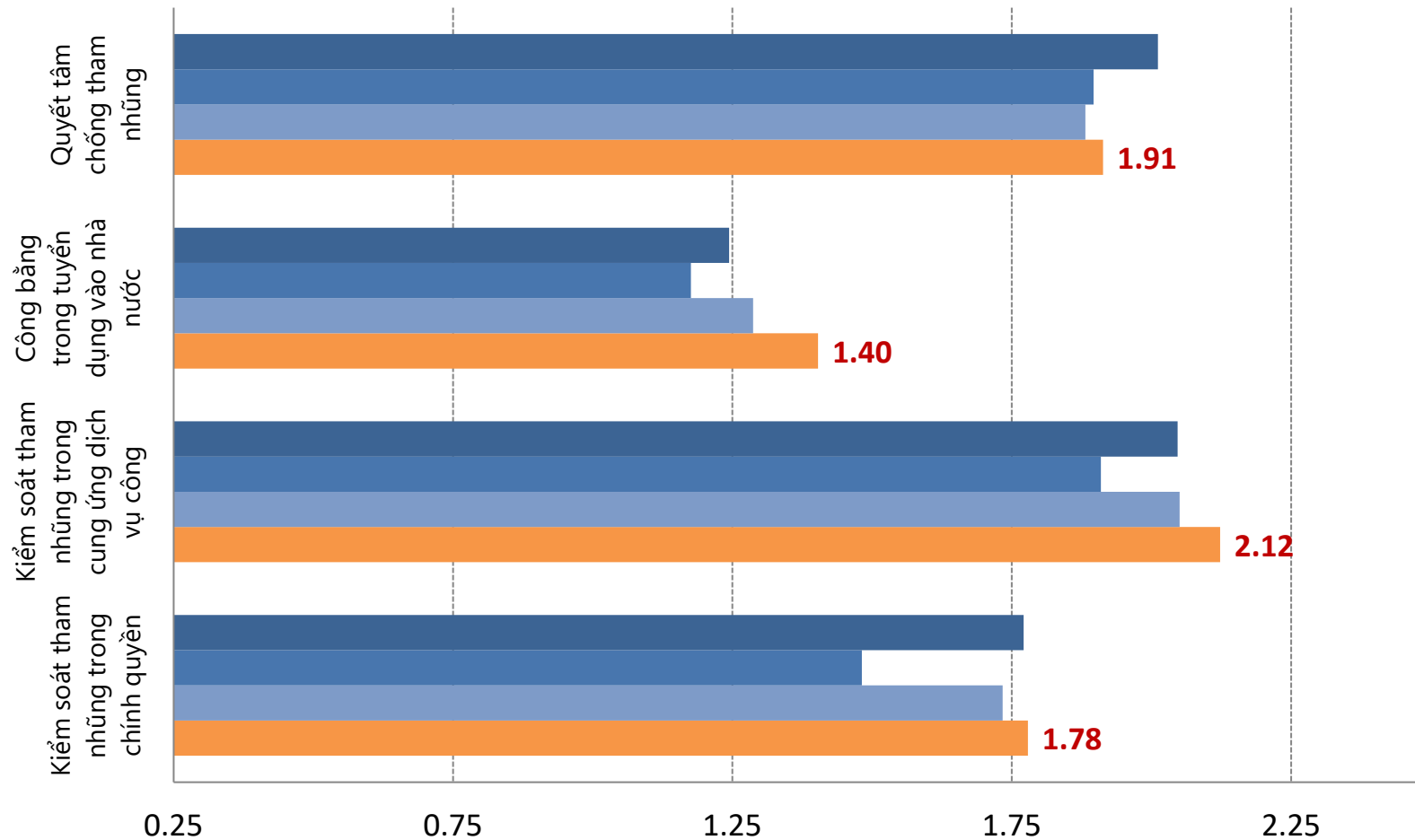


# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 4, 2020-2023



## Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

■ 2020 ■ 2021 ■ 2022 ■ 2023



# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 4, 2020-2023



	Thang điểm	2021	2022	2023	2023-2022 Thay đổi
<b>Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công</b>	<b>1-10 điểm</b>	<b>6.46</b>	<b>6.95</b>	<b>7.22</b>	<b>0.27</b>
<b>4.1: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.48</b>	<b>1.73</b>	<b>1.78</b>	<b>0.05</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết cán bộ chính quyền KHÔNG dùng tiền công quỹ vào mục đích riêng (%)	0%-100%	58.58%	71.76%	66.56%	-5.20%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%-100%	49.88%	61.84%	66.36%	4.52%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%-100%	55.78%	64.21%	70.93%	6.72%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền cho cán bộ khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%-100%	3.32%	28.44%	24.23%	-4.20%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền khi làm thủ tục hành chính ở Ủy ban Nhân dân cấp xã (%)	0%-100%	19.84%	19.19%	18.55%	-0.63%
<b>4.2: Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.91</b>	<b>2.05</b>	<b>2.12</b>	<b>0.07</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh (%)	0%-100%	57.94%	70.88%	75.77%	4.88%
Tỷ lệ người trả lời cho biết phụ huynh học sinh tiểu học KHÔNG phải chi thêm tiền để con em được quan tâm hơn (%)	0%-100%	67.44%	69.57%	76.16%	6.59%
<b>4.3: Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.18</b>	<b>1.29</b>	<b>1.40</b>	<b>0.12</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải đưa tiền 'lót tay' để xin được việc làm trong cơ quan nhà nước (%)	0%-100%	50.91%	58.03%	61.92%	3.89%
Mối quan hệ cá nhân với người có chức quyền là không quan trọng khi xin vào làm 1 trong số 5 vị trí được hỏi (0=rất quan trọng; 5=không quan trọng chút nào)	0-5 điểm	1.57	1.71	2.03	0.32
<b>4.4: Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.90</b>	<b>1.88</b>	<b>1.91</b>	<b>0.03</b>
Tỷ lệ người dân cho biết KHÔNG bị vòi vĩnh đòi hối lộ trong 12 tháng vừa qua (%)	0%-100%	95.87%	99.61%	97.78%	-1.83%
Tỷ lệ người dân cho biết chính quyền tỉnh/thành phố đã xử lý nghiêm túc vụ việc tham nhũng ở địa phương (%)	0%-100%	39.13%	40.35%	42.45%	2.10%
Mức tiền đòi hối lộ người dân bắt đầu tố cáo (đơn vị 1000 VNĐ)	0-150,000VNĐ	30,696	33,963	30,892	(3,071)
Người bị vòi vĩnh đã tố cáo hành vi đòi hối lộ (%)	0%-100%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Tỷ lệ người làm thủ tục sổ đỏ đã phải 'chung chi' (%)	0%-100%	51.36%	57.49%	49.32%	-8.17%
Tỷ lệ người dân (có người thân hoặc bản thân) đi điều trị ở bệnh viện tuyến huyện/quận đã phải 'chung chi' (%)	0%-100%	57.71%	36.88%	33.13%	-3.75%

# Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước ở địa phương, 2023



- Nội dung thành phần 'Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công' đạt điểm thấp nhất trong bốn nội dung của Chỉ số nội dung 4.
- Quan hệ thân quen vẫn quan trọng khi muốn xin vào làm việc ở 5 vị trí công chức, viên chức cấp xã/phường/thị trấn ở tất cả các tỉnh, thành phố.

Zero	Gia Lai	Hà Nam	Cà Mau	Kon Tum	Quảng Ngãi	Trà Vinh	Điện Biên
Đắk Nông	Quảng Trị	Quảng Bình	Yên Bái	Lâm Đồng	Bình Phước	Nghệ An	Phú Yên
Vinh Long	Cần Thơ	Cao Bằng	An Giang	Lai Châu	Nam Định	Đà Nẵng	Lào Cai
Kiên Giang	Sơn La	Tuyên Quang	Quảng Nam	Đồng Nai	Lạng Sơn	Tây Ninh	Đồng Tháp
Phú Thọ	Hải Phòng	Tiền Giang	Long An	Bến Tre	Ninh Bình	Bình Thuận	Hậu Giang
Hung Yên	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Hà Tĩnh	Hải Dương	Hà Giang	HCMC	Thái Bình
Khánh Hòa	Bắc Ninh	Bắc Kạn	Vĩnh Phúc	Bình Định	Hòa Bình	Ninh Thuận	Bạc Liêu
Hà Nội	Thái Nguyên	Bắc Giang	BRVT	TT-Huế	Sóc Trăng	Hoàn hảo	

## Xin vào việc làm các vị trí:

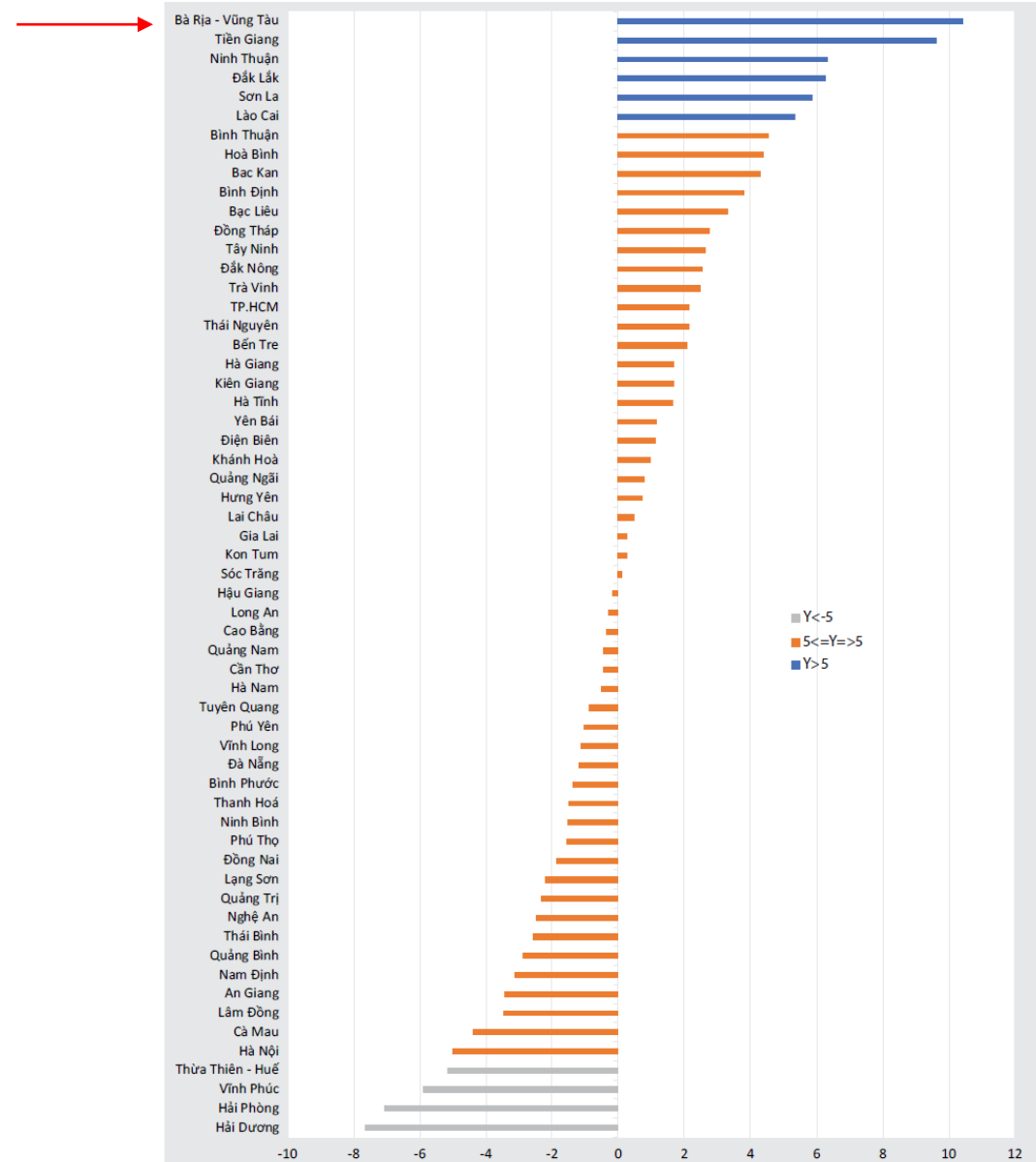
- Công thức địa chính cấp xã/phường
- Công chức tư pháp cấp xã/phường
- Công an cấp xã/phường
- Giáo viên tiểu học công lập
- Nhân viên văn phòng UBND cấp xã/phường

**Không cần đến quan hệ cá nhân với người có chức quyền mới xin được việc vào khu vực nhà nước, 2023**  
 (Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Zero' = 0% đồng ý, 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý;)



# Mức độ thay đổi ở Chỉ số nội dung 5, so sánh 2023 với 2021

- 6 tỉnh, thành phố có tiến bộ đáng kể (trên 5%), trong đó có **BRVT** với mức thay đổi +10% điểm

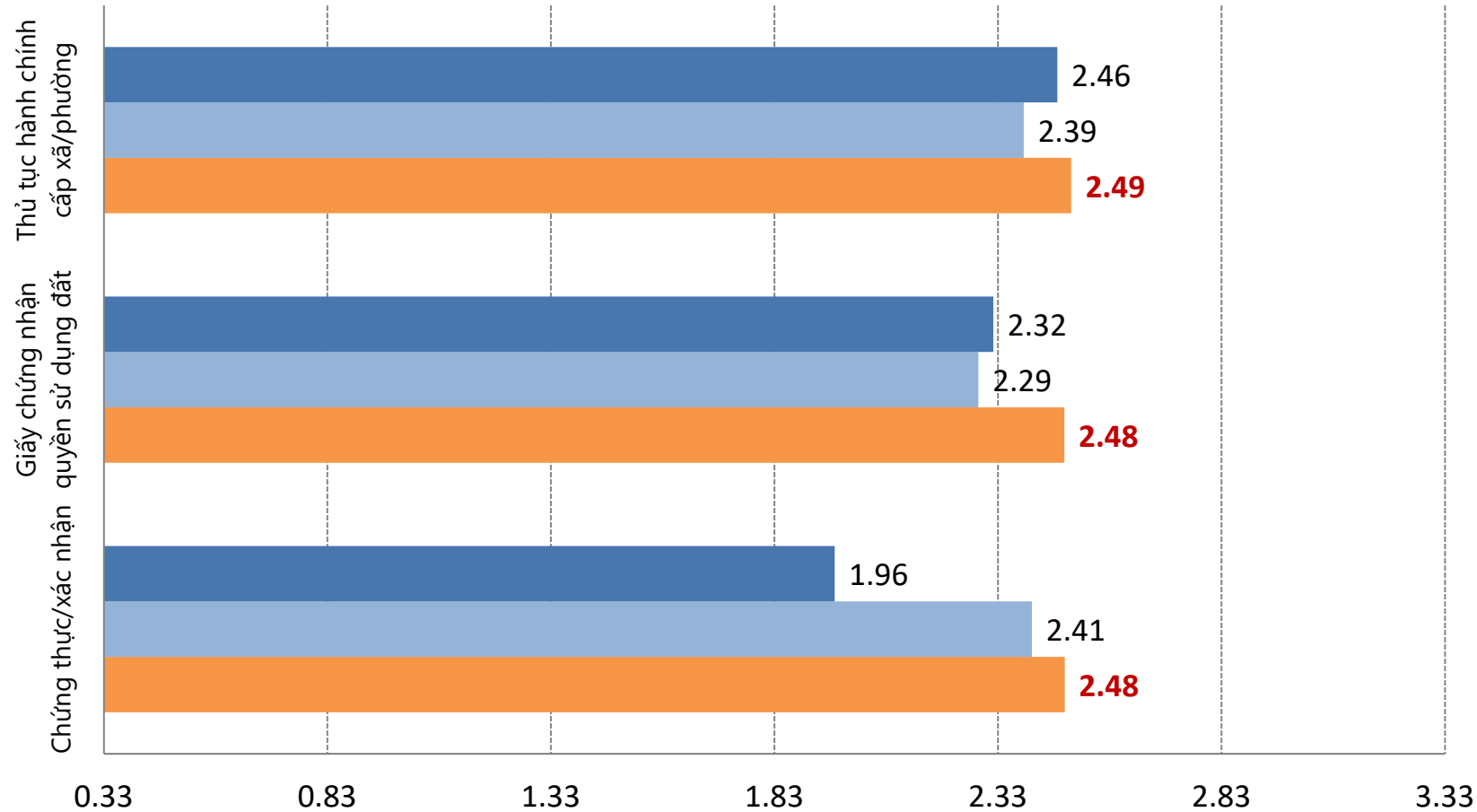


# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 5, 2020-2023



## Thủ tục hành chính công

■ 2021 ■ 2022 ■ 2023



# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 5, 2020-2023



	Thang điểm	2021	2022	2023	2023-2022 Thay đổi
<b>Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công</b>	<b>1-10 điểm</b>	<b>6.75</b>	<b>7.08</b>	<b>7.45</b>	<b>0.37</b>
<b>5.1: Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>1.96</b>	<b>2.41</b>	<b>2.48</b>	<b>0.07</b>
Tỉ lệ người dân đã làm thủ tục lấy chứng thực, xác nhận của chính quyền (%)	0%-100%	4.51%	30.66%	27.69%	-2.97%
Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền (4 tiêu chí)	0-4 điểm	3.27	3.78	3.89	0.11
Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1-5 điểm	3.50	4.15	4.39	0.25
<b>5.3: Thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>2.32</b>	<b>2.29</b>	<b>2.48</b>	<b>0.19</b>
Tỉ lệ người dân cho biết hộ gia đình đã xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%-100%	13.86%	11.80%	14.70%	2.90%
Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong các thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%-100%	79.20%	83.97%	84.78%	0.81%
Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được kết quả liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%-100%	96.06%	77.56%	92.45%	14.89%
Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (4 tiêu chí)	0-4 điểm	2.96	3.29	3.64	0.34
Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1-5 điểm	3.73	3.68	4.12	0.44
<b>5.4: Dịch vụ hành chính cấp xã/phường</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>2.46</b>	<b>2.39</b>	<b>2.49</b>	<b>0.11</b>
Tỉ lệ người dân cho biết hộ gia đình/bản thân đã làm thủ tục hành chính ở UBND xã/phường/thị trấn (%)	0%-100%	21.16%	22.72%	18.10%	-4.62%
Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong thủ tục (%)	0%-100%	98.80%	96.15%	98.61%	2.46%
Tổng chất lượng dịch vụ hành chính của UBND xã/phường (4 tiêu chí)	0-4 điểm	3.41	3.21	3.77	0.56
Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1-5 điểm	4.18	4.12	4.23	0.11







# Chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 2023



(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

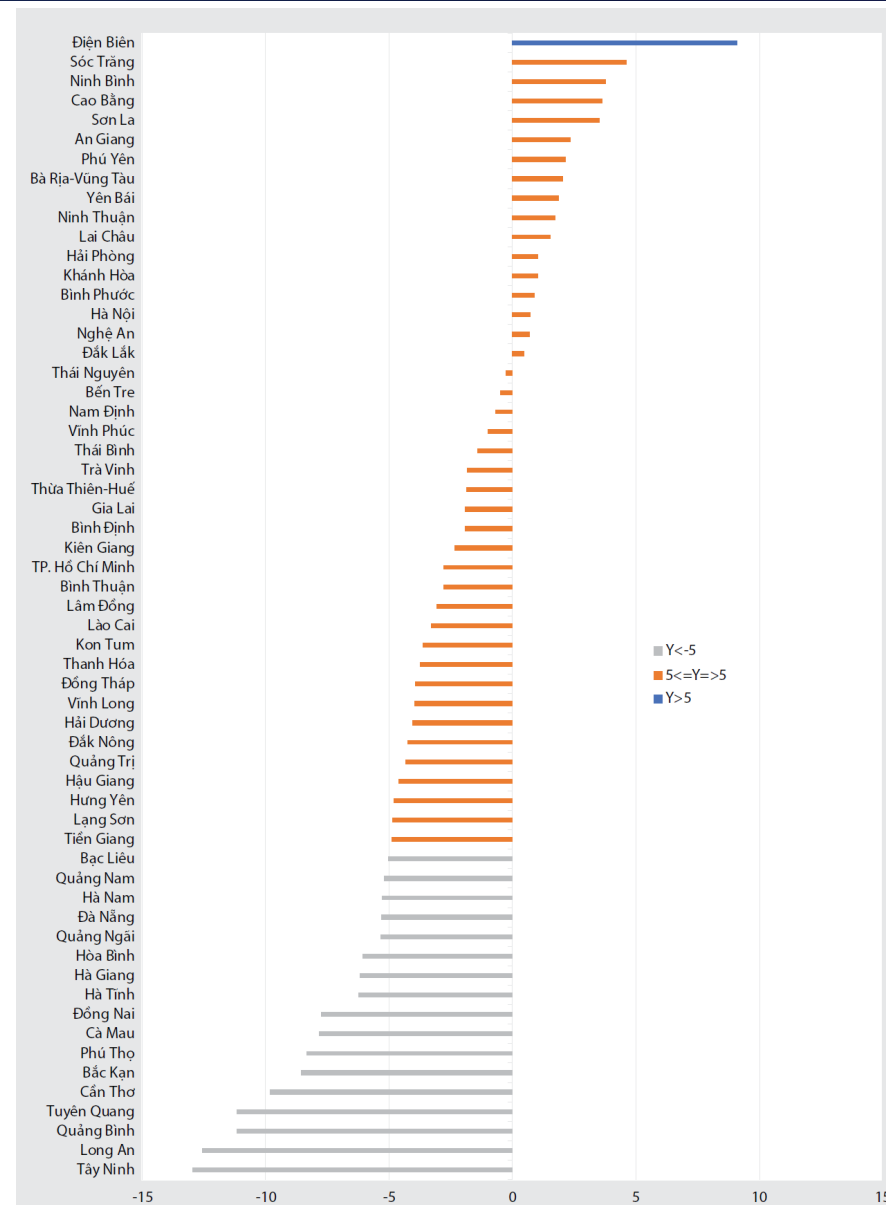
Zero	Quảng Bình	TP. HCM	Vinh Long	Cao Bằng	Quảng Nam	Thái Bình	Hải Dương
Phú Yên	Bến Tre	Tuyên Quang	Hoà Bình	Bắc Kạn	Phú Thọ	Thanh Hoá	Nghệ An
Vinh Phúc	Hải Phòng	Tây Ninh	Hậu Giang	Long An	Khánh Hoà	Đắk Lắk	An Giang
Cán Thơ	Sóc Trăng	Bình Thuận	Nam Định	Gia Lai	Hà Nội	Đồng Nai	Lâm Đồng
Đắk Nông	Thái Nguyên	Kon Tum	Ninh Bình	Bình Phước	Đà Nẵng	Hà Nam	Bắc Ninh
Yên Bái	Lào Cai	Bắc Giang	Đồng Tháp	Lạng Sơn	Điện Biên	Cà Mau	Tiến Giang
Quảng Trị	Hà Tĩnh	Hà Giang	BRVT	Kiên Giang	Bình Định	Lai Châu	Sơn La
Quảng Ngãi	TT-Huế	Bạc Liêu	Ninh Thuận	Trà Vinh	Hưng Yên	Hoàn hảo	

-  Mức phí phải nộp được niêm yết công khai
-  Đội ngũ nhân viên thạo việc
-  Đội ngũ nhân viên có thái độ lịch sự
-  Nhận được kết quả đúng như lịch hẹn



# Mức độ thay đổi ở Chỉ số nội dung 6, so sánh kết quả năm 2023 với năm 2021

- Duy nhất Điện Biên có mức gia tăng đáng kể (9%) so với năm 2021
- 41 tỉnh, thành phố không có sự thay đổi đáng kể so với năm 2021, trong đó có **BRVT**



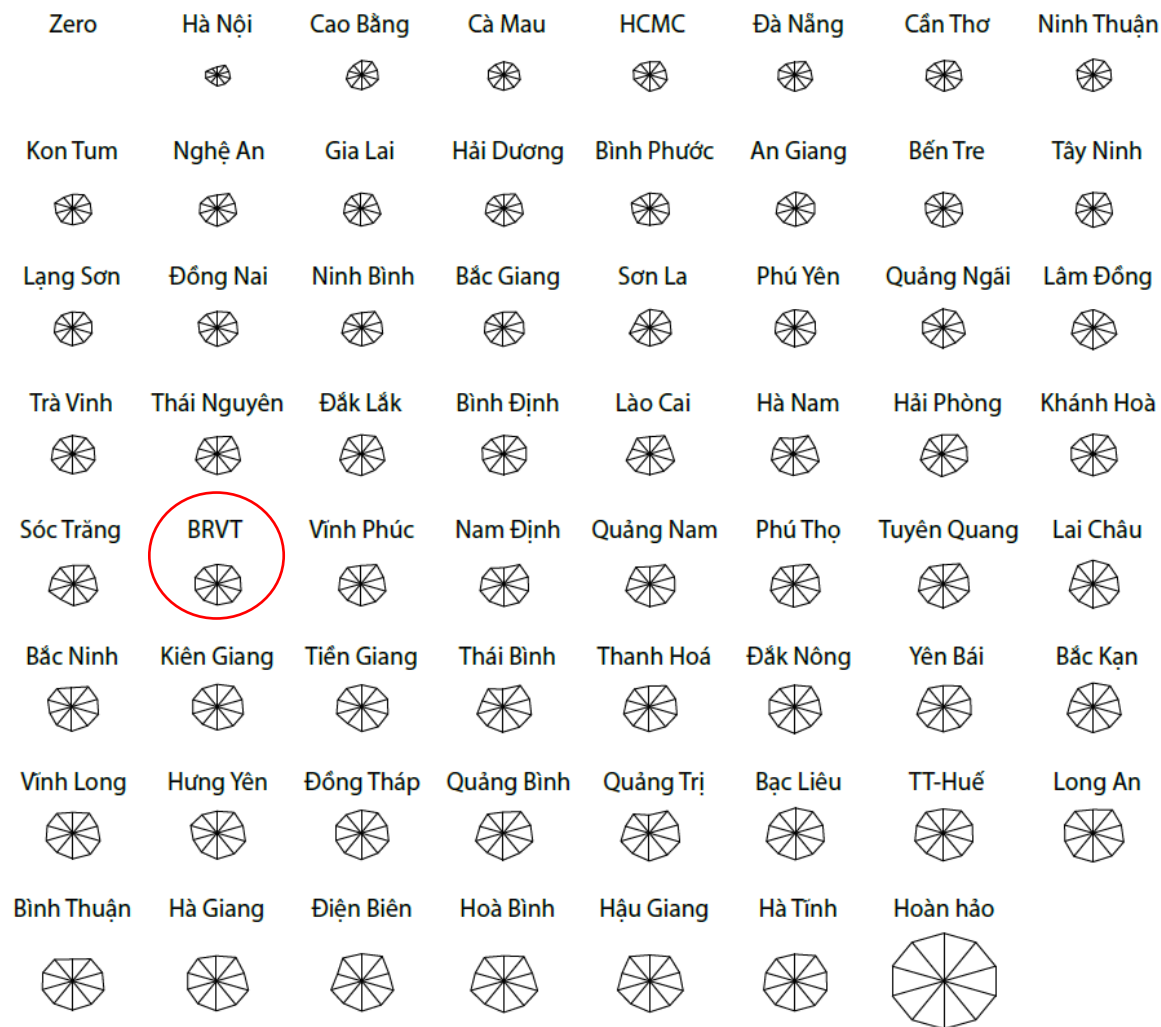


# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 6, 2020-2023

	Thang điểm	2021	2022	2023	2023-2022 Thay đổi
<b>Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công</b>	<b>1-10 điểm</b>	<b>8.00</b>	<b>7.86</b>	<b>8.16</b>	<b>0.30</b>
<b>6.1: Y tế công lập</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.84</b>	<b>1.79</b>	<b>1.96</b>	<b>0.16</b>
Tỷ lệ người được hỏi có bảo hiểm y tế (%)	0%-100%	82.94%	91.02%	92.33%	1.31%
Tác dụng của thẻ bảo hiểm y tế (1=Không có tác dụng, 4=Có tác dụng rất tốt)	0-4 điểm	3.59	3.51	3.70	0.19
Dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0-5 điểm	4.04	3.90	4.08	0.18
Tỷ lệ người được hỏi cho biết người nghèo được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế (%)	0%-100%	71.41%	67.57%	76.29%	8.72%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết trẻ em dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh (%)	0%-100%	74.55%	64.83%	78.97%	14.14%
Tổng chất lượng bệnh viện tuyến huyện/quận (10 tiêu chí)	1-10 điểm	3.14	3.35	4.48	1.13
<b>6.2: Giáo dục tiểu học công lập</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.99</b>	<b>1.90</b>	<b>1.97</b>	<b>0.07</b>
Quãng đường đi bộ tới trường (KM – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu - Tối đa	1.00	1.00	1.00	0.00
Quãng thời gian tới trường (PHÚT – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu - Tối đa	5.00	5.00	5.00	0.00
Nhận xét về chất lượng dạy học của trường tiểu học công lập (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0-5 điểm	4.20	4.03	4.32	0.28
Tổng chất lượng trường tiểu học tại địa bàn xã/phường (8 tiêu chí)	0-8 điểm	4.96	3.88	4.56	0.68
<b>6.3: Cơ sở hạ tầng căn bản</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>2.26</b>	<b>2.23</b>	<b>2.29</b>	<b>0.06</b>
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình đã dùng điện lưới (%)	0%-100%	96.30%	99.23%	98.89%	-0.34%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua (%)*	0%-100%	3.47%	15.95%	13.32%	-2.63%
Loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất (1=Đường đất; 4=Đường trải nhựa)	1-4 điểm	3.66	3.64	3.72	0.07
Mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải của chính quyền địa phương (0=Không có; 4=Hàng ngày)	0-4 điểm	3.00	3.07	3.18	0.12
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước máy là nguồn nước ăn uống chính (%) (5=Trạm cấp nước tập trung; 6=nước máy về tận nhà)	0%-100%	80.72%	79.74%	87.13%	7.39%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước chưa hợp vệ sinh (%) (1=Nước mưa; 2=Nước sông/hồ/suối)	0%-100%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
<b>6.4: An ninh, trật tự khu dân cư</b>	<b>0.25-2.5 điểm</b>	<b>1.90</b>	<b>1.93</b>	<b>1.95</b>	<b>0.02</b>
Mức độ an toàn, trật tự ở địa bàn đang sinh sống (1=Rất không an toàn; 3=Rất an toàn)	1-3 điểm	2.27	2.36	2.37	0.02
Tỷ lệ người được hỏi cho biết có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm (%)	0%-100%	10.63%	10.72%	16.99%	6.27%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết là nạn nhân của một trong 4 loại tội phạm về an ninh, trật tự (%)	0%-100%	11.44	3.96	7.94	3.98
Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày (3=rất an toàn)	1-3 điểm	2.28	2.32	2.39	0.07
Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban đêm (3=rất an toàn)	1-3 điểm	1.98	1.99	2.03	0.04

# Vẫn tồn tại nhiều vấn đề liên quan đến chất lượng bệnh viện công tuyến huyện trong năm 2023

- Bệnh viện công huyện, quận, thành phố ở tất cả các địa phương cần cải thiện ở tất cả 10 tiêu chí đánh giá.
- Người sử dụng dịch vụ bệnh viện tuyến huyện vẫn phàn nàn về việc phải dùng chung giường bệnh, nhà vệ sinh không sạch sẽ, thời gian chờ đợi còn dài và hiện tượng nhân viên y tế gọi ý đến nhà thuốc tư nhân để mua thuốc.
- Với người khuyết tật:** <50% cho biết bệnh viện công lập có thang máy; <60% cho biết nhà vệ sinh hợp chuẩn cho xe lăn ra vào; <73% cho biết bệnh viện có đường dốc dễ đi cho xe lăn



- Người bệnh không phải nằm chung giường
- Phòng bệnh có quạt máy
- Nhà vệ sinh sạch sẽ
- Cán bộ y tế trực thường xuyên
- Thái độ phục vụ bệnh nhân tốt
- Chi phí khám chữa bệnh hợp lý
- Không phải chờ đợi quá lâu
- Khỏi hẳn bệnh khi xuất viện
- Bác sĩ không chỉ định điểm mua thuốc
- Hải lòng với dịch vụ y tế ở bệnh viện

## Đánh giá của người dân về chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện năm 2023

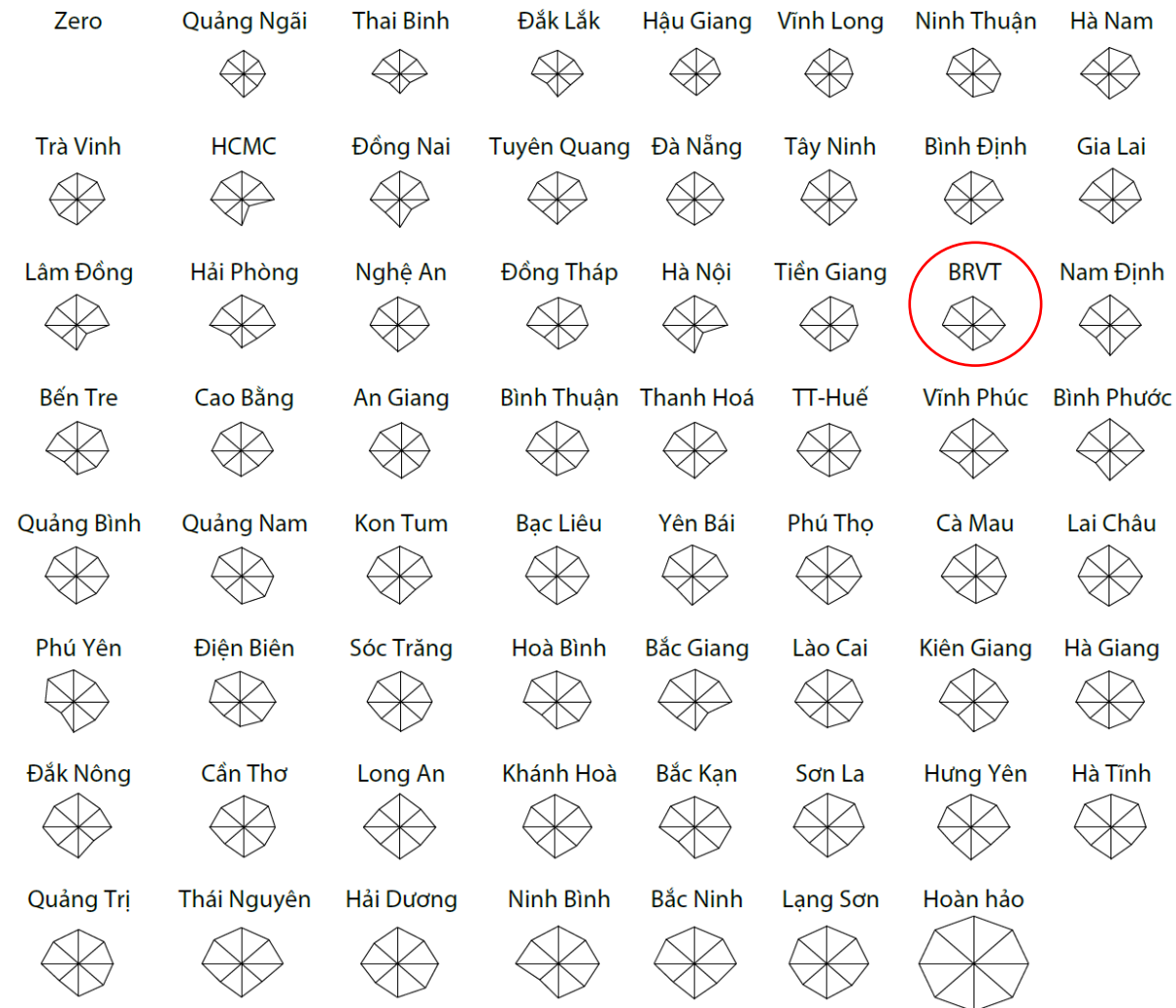
(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

# Vẫn tồn tại nhiều vấn đề liên quan đến điều kiện vật chất và chất lượng trường tiểu học công lập trong năm 2023



- **BRVT** cần cải thiện ở cả 8 tiêu chí, đặc biệt là ở tiêu chí đánh giá việc giáo viên có dành ưu ái cho học sinh tham gia các lớp học thêm hay không, học sinh có phải học thêm ca ngoài giờ chính khóa hay không, và nhà trường có công khai thu, chi với phụ huynh học sinh hay không

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

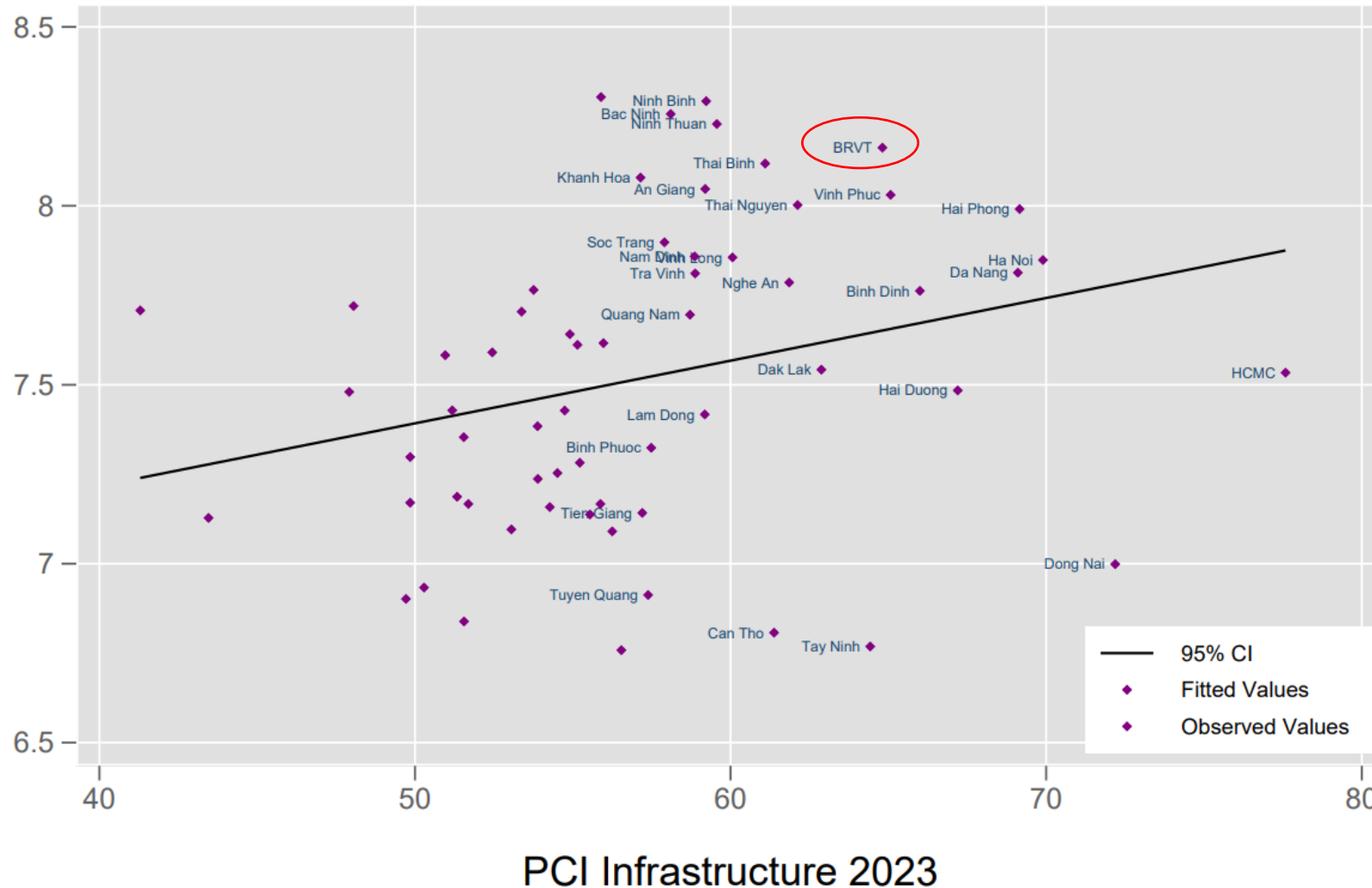


- Lớp học là nhà kiên cố
- Nhà vệ sinh sạch sẽ
- Học sinh có nước uống sạch ở trường
- Lớp học dưới 36 học sinh
- Học sinh không phải học ca ba
- Giáo viên không ưu ái học sinh học thêm
- Phụ huynh thường xuyên nhận được phản hồi
- Nhà trường công khai thu chi với phụ huynh học sinh

# Mối tương quan giữa Chỉ số nội dung 6 'Dịch vụ công' trong PAPI với Chỉ số 'Cơ sở hạ tầng' trong PCI năm 2023 của BRVT



Dimension 6: Public Services 2023



Kết quả đánh giá về hiệu quả cung ứng dịch vụ công (trong đó có điều kiện hạ tầng căn bản) của người dân (qua Chỉ số PAPI) khá tương đồng với kết quả đánh giá của doanh nghiệp (qua Chỉ số Cơ sở hạ tầng trong PCI) (*mối tương quan thuận*)

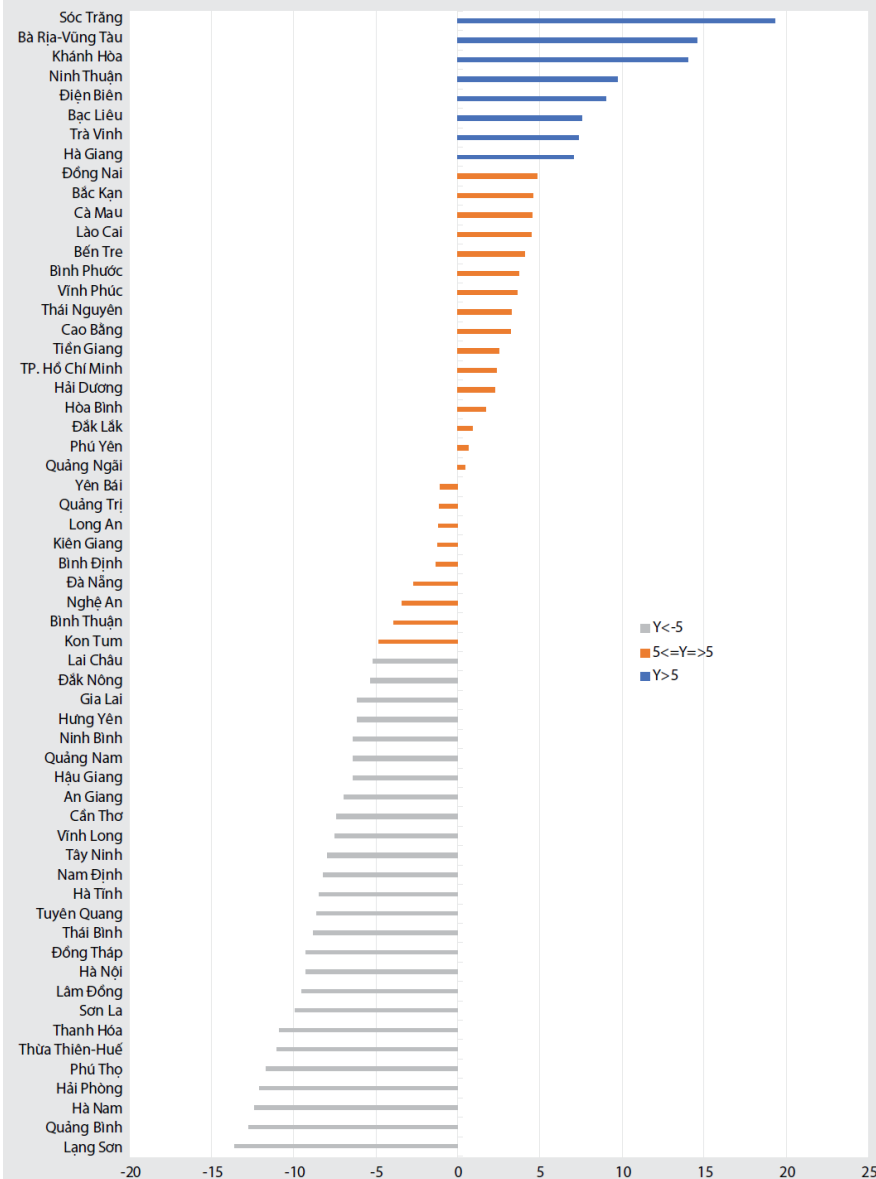
$r = -.28^*$





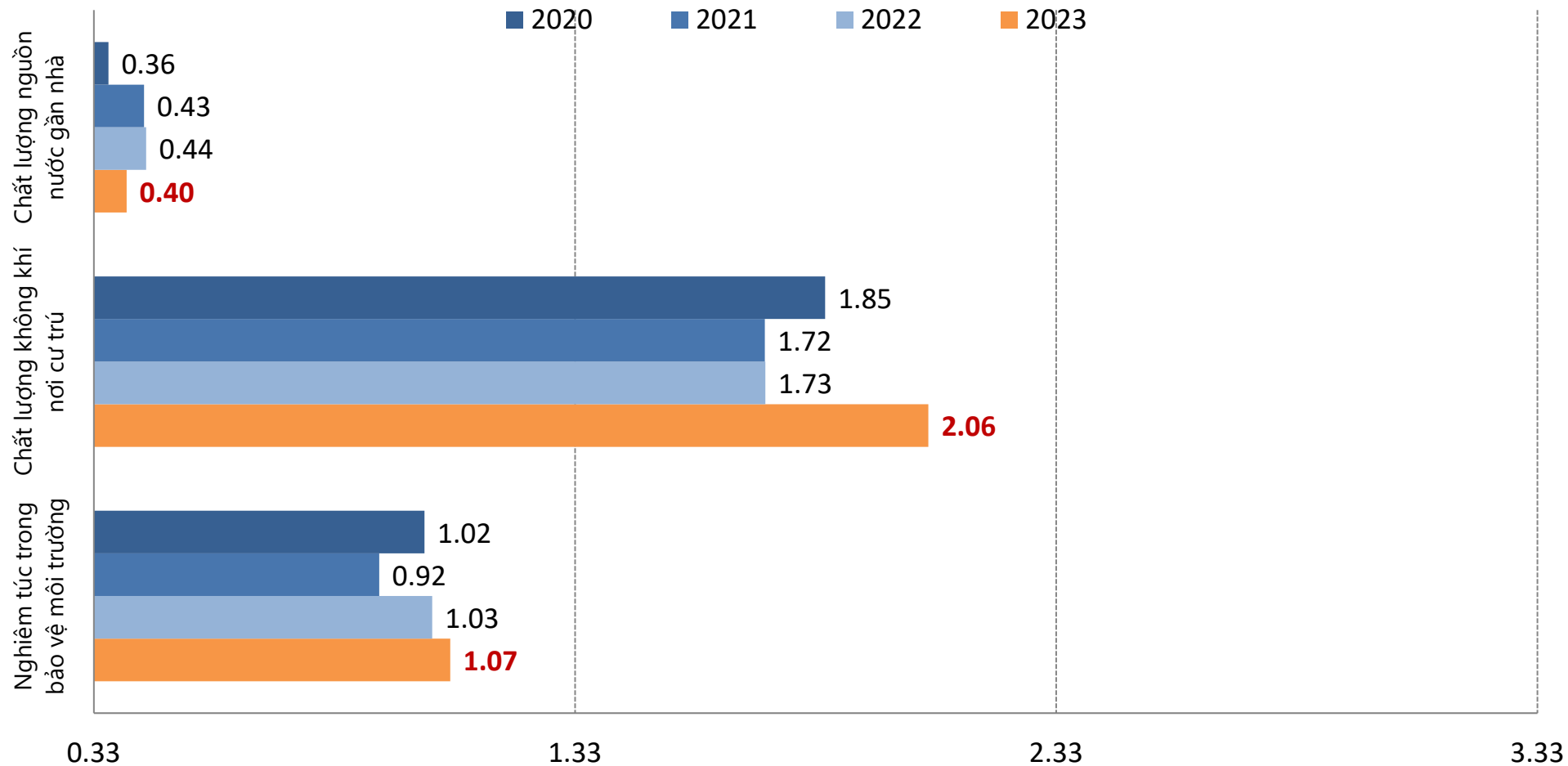
# Mức độ thay đổi ở Chỉ số nội dung 7, so sánh kết quả năm 2023 với năm 2021

- 8 tỉnh có mức gia tăng đáng kể (9%) so với năm 2021
- Điểm số của **BRVT** có thay đổi theo hướng tích cực (+15%) so với năm 2021



# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 7, 2020-2023

## Quản trị môi trường

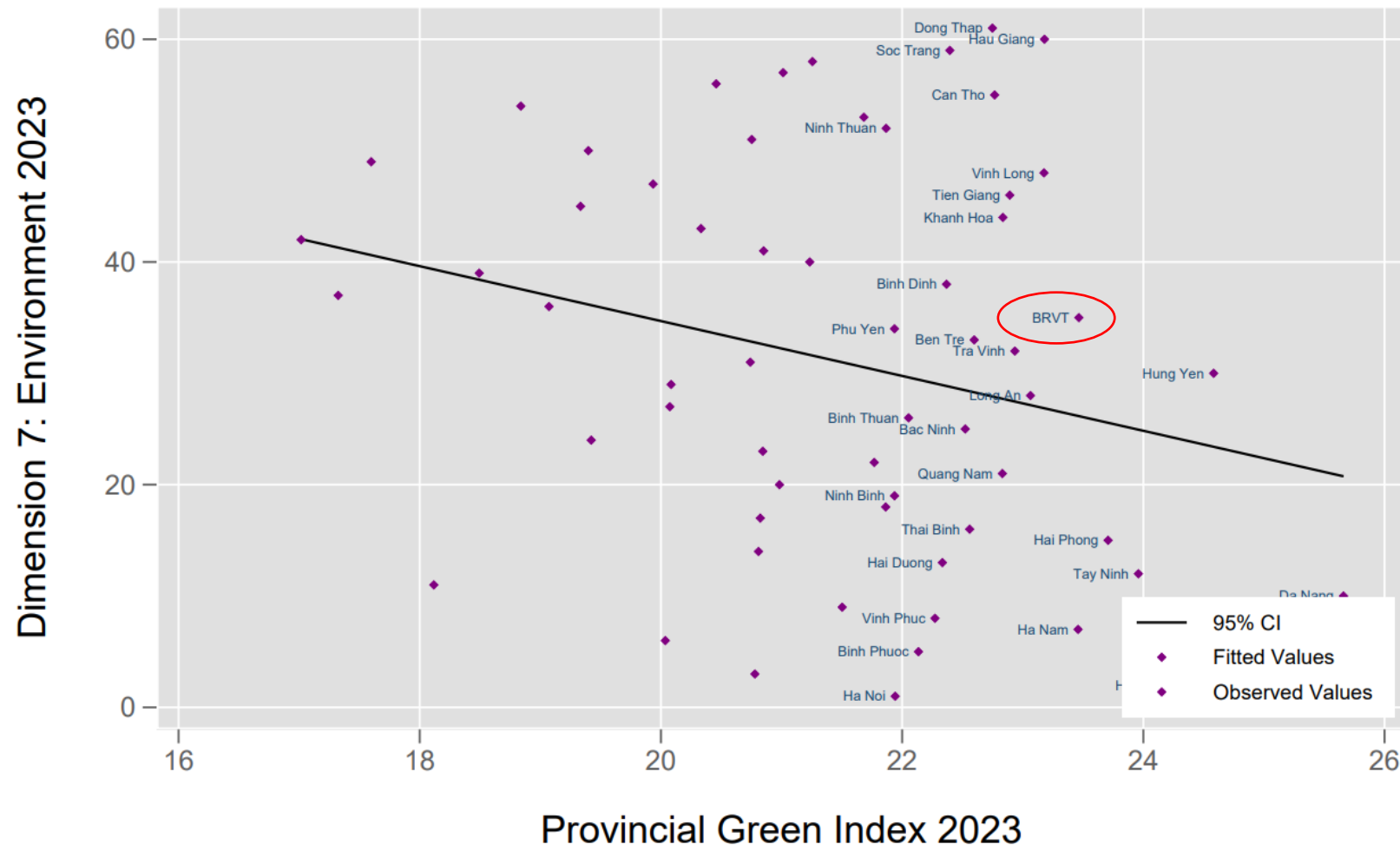


# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 7, 2020-2023



Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương	Thang điểm	2021	2022	2023	2023-2022 Thay đổi
<b>Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường</b>	<b>1-10 điểm</b>	<b>3.08</b>	<b>3.20</b>	<b>3.53</b>	<b>0.34</b>
<b>7.1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>0.92</b>	<b>1.03</b>	<b>1.07</b>	<b>0.04</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (%)	0%-100%	53.35%	60.79%	60.48%	-0.30%
Tỷ lệ người trả lời cho biết bảo vệ môi trường cần được ưu tiên hơn phát triển kinh tế bằng mọi giá (%)	0%-100%	65.23%	66.09%	65.19%	-0.90%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã báo cáo và yêu cầu xử lý sự cố/vấn đề môi trường ở địa phương (%)	0%-100%	68.46%	69.06%	87.16%	18.10%
Cơ quan chức năng của chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố/vấn đề môi trường được thông báo (%)	0%-100%	45.13%	47.43%	71.92%	24.49%
<b>7.2: Chất lượng không khí</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>1.72</b>	<b>1.73</b>	<b>2.06</b>	<b>0.34</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú (%)	0%-100%	13.64%	12.01%	18.81%	6.81%
Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt (%)	0%-100%	81.27%	84.96%	97.32%	12.37%
Tỷ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước (%)	0%-100%	44.21%	42.26%	56.96%	14.69%
<b>7.3: Chất lượng nước</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>0.43</b>	<b>0.44</b>	<b>0.40</b>	<b>-0.04</b>
Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống (%)	0%-100%	1.47%	1.55%	0.52%	-1.02%
Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ (%)	0%-100%	2.29%	3.53%	1.63%	-1.90%
Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội (%)	0%-100%	6.34%	5.46%	4.31%	-1.15%

# Mối tương quan giữa Chỉ số nội dung 7 'Quản trị môi trường' trong PAPI với Chỉ số xanh năm 2023 của BRVT



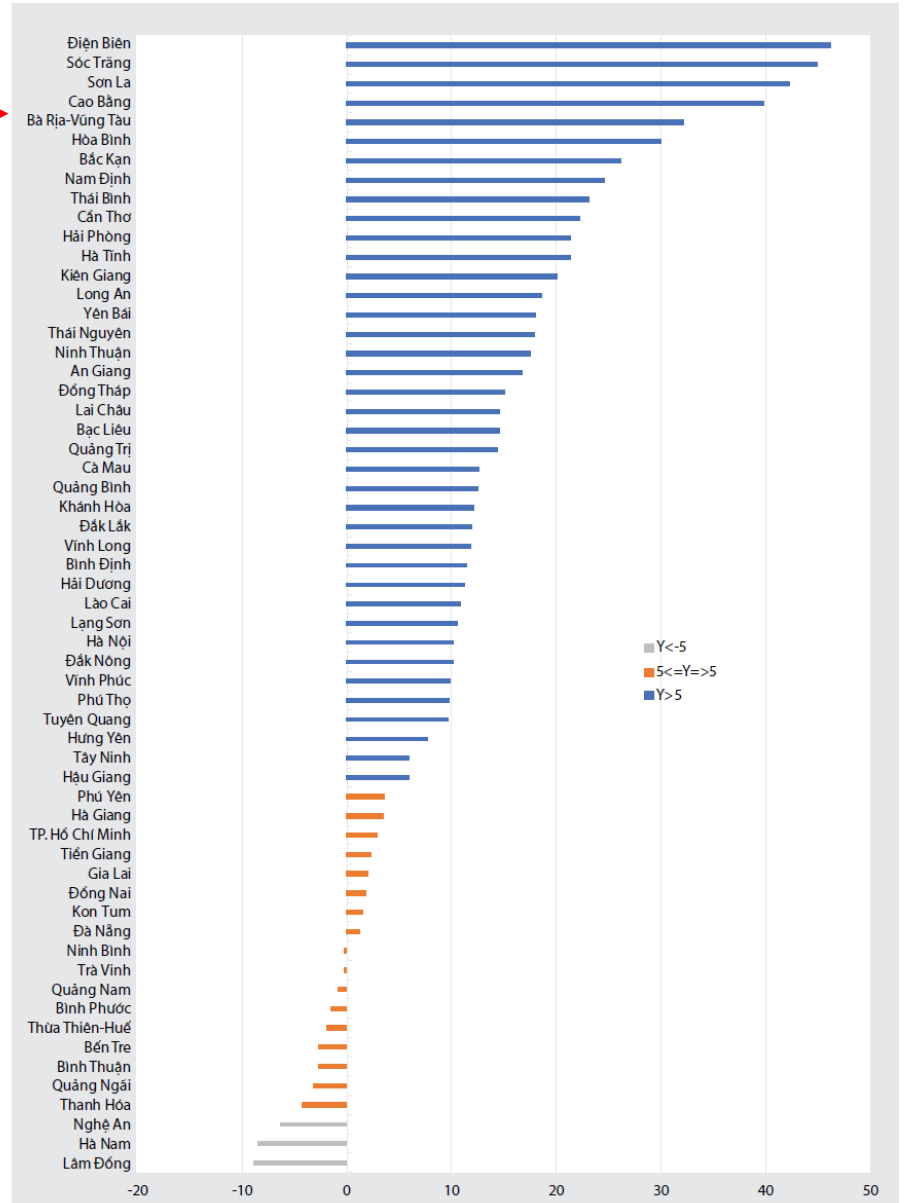
Kết quả đánh giá về hiệu quả quản trị môi trường của người dân (qua Chỉ số PAPI thấp hơn so với kết quả đánh giá của doanh nghiệp (qua Chỉ số xanh PGC) (*mối tương quan nghịch*)

$r = -.26$



# Mức độ thay đổi ở Chỉ số nội dung 8, so sánh kết quả năm 2023 với năm 2021

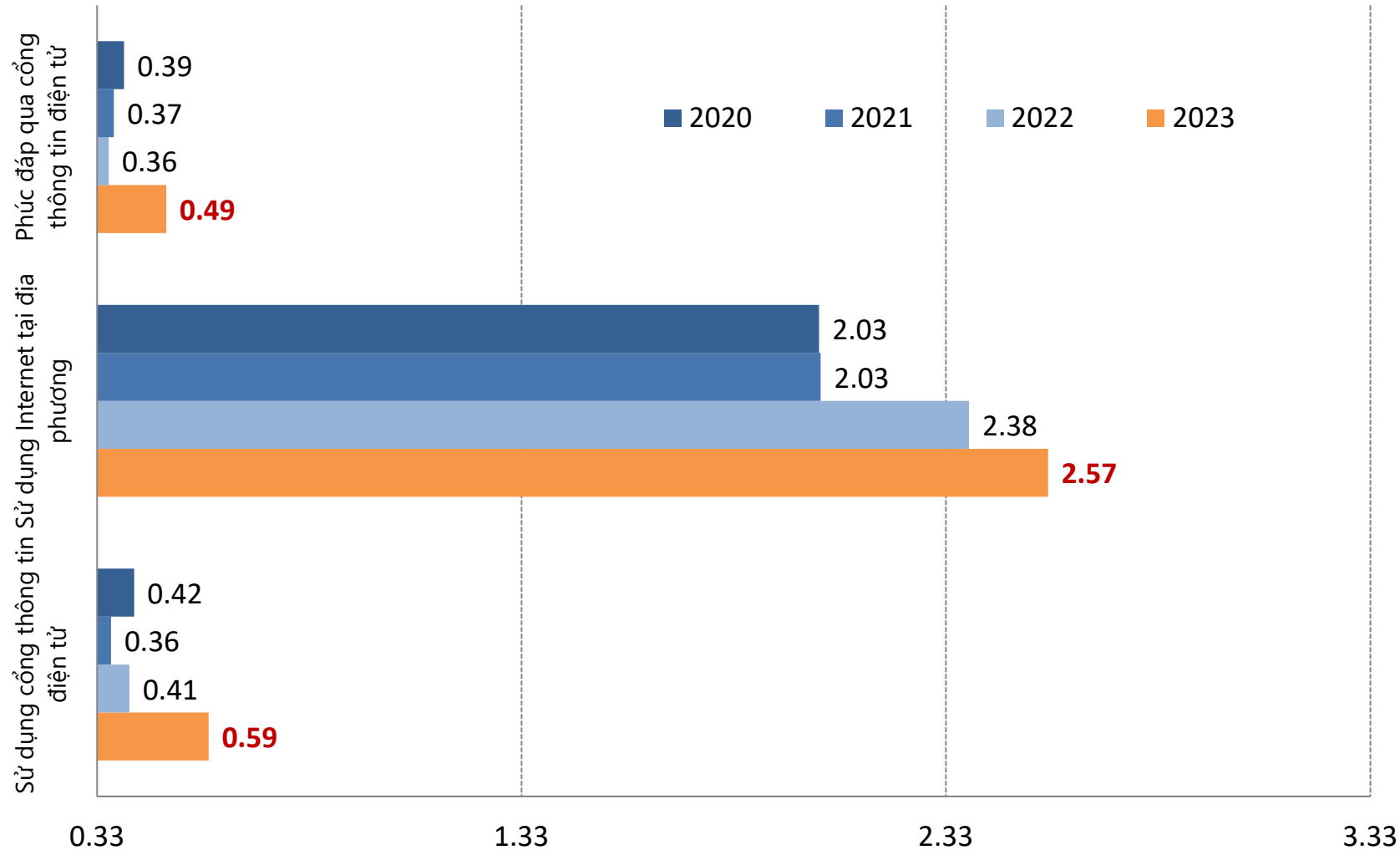
- 39 tỉnh, thành phố đạt mức cải thiện khá đáng kể so với kết quả 2021, trong đó có **BRVT** với mức thay đổi >30% điểm



# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 8, 2020-2023



## Quản trị điện tử





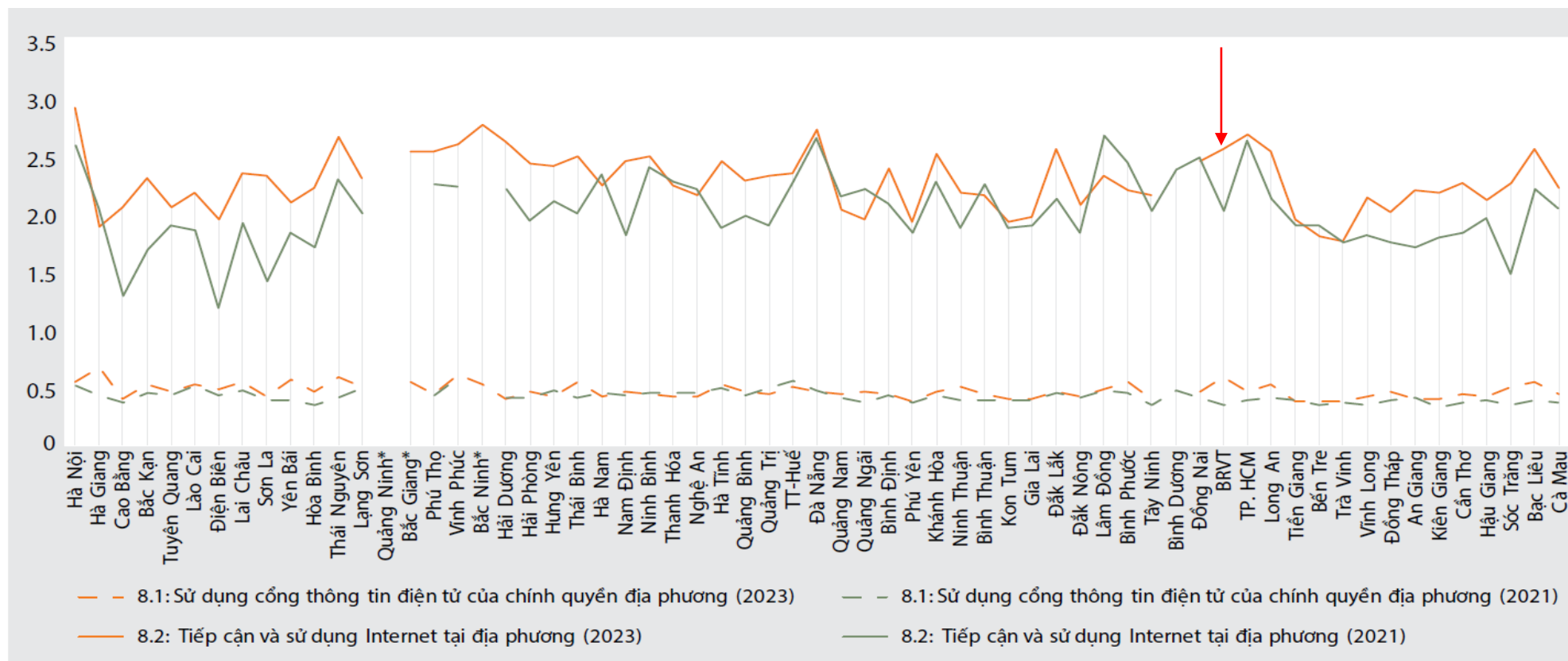
# So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 7, 2020-2023

	Thang điểm	2021	2022	2023	2023-2022 Thay đổi
<b>Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử</b>	<b>1-10 điểm</b>	<b>2.77</b>	<b>3.15</b>	<b>3.66</b>	<b>0.51</b>
<b>8.1: Sử dụng cổng dịch vụ công/cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>0.36</b>	<b>0.41</b>	<b>0.59</b>	<b>0.19</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng dịch vụ công địa phương khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%-100%	0.74%	3.92%	9.02%	5.10%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng dịch vụ công địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%-100%	1.47%	1.21%	6.92%	5.71%
<b>8.2: Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>2.03</b>	<b>2.38</b>	<b>2.57</b>	<b>0.19</b>
Tỷ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet (%)	0%-100%	34.24%	53.68%	67.01%	13.34%
Tỷ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà (%)	0%-100%	80.57%	84.66%	83.87%	-0.80%
<b>8.3: Phục đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử</b>	<b>0.33-3.33 điểm</b>	<b>0.37</b>	<b>0.36</b>	<b>0.49</b>	<b>0.14</b>
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện (%)	0%-100%	1.18%	0.77%	5.29%	4.52%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin (%)	0%-100%	31.21%	20.43%	29.72%	9.28%
Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân (%)	0%-100%	54.02%	48.57%	46.11%	-2.46%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến của địa phương (%)*	0%-100%			10.51%	
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã có thể thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công của địa phương (%)*	0%-100%			58.78%	

\* Các tiêu chí mới trong năm 2023

# Tỉ lệ sử dụng internet và cổng thông tin/cổng dịch vụ công địa phương gia tăng trong năm 2023

- Khoảng cách giữa hai nội dung thành phần 'Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương' và 'Sử dụng cổng thông tin/dịch vụ công của chính quyền địa phương' còn lớn: Mức chênh lệch lớn hơn 2 điểm ở 11 tỉnh, thành phố, nhất là ở Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Dương và TP HCM (chênh từ 2,22 đến 2,37 điểm)
- So với 2021, điều kiện tiếp cận internet đã cải thiện ở 38 tỉnh, thành phố, tăng từ 0,15 đến 0,92 điểm – cơ hội cho việc cải thiện điều kiện tiếp cận dịch vụ công trực tuyến.



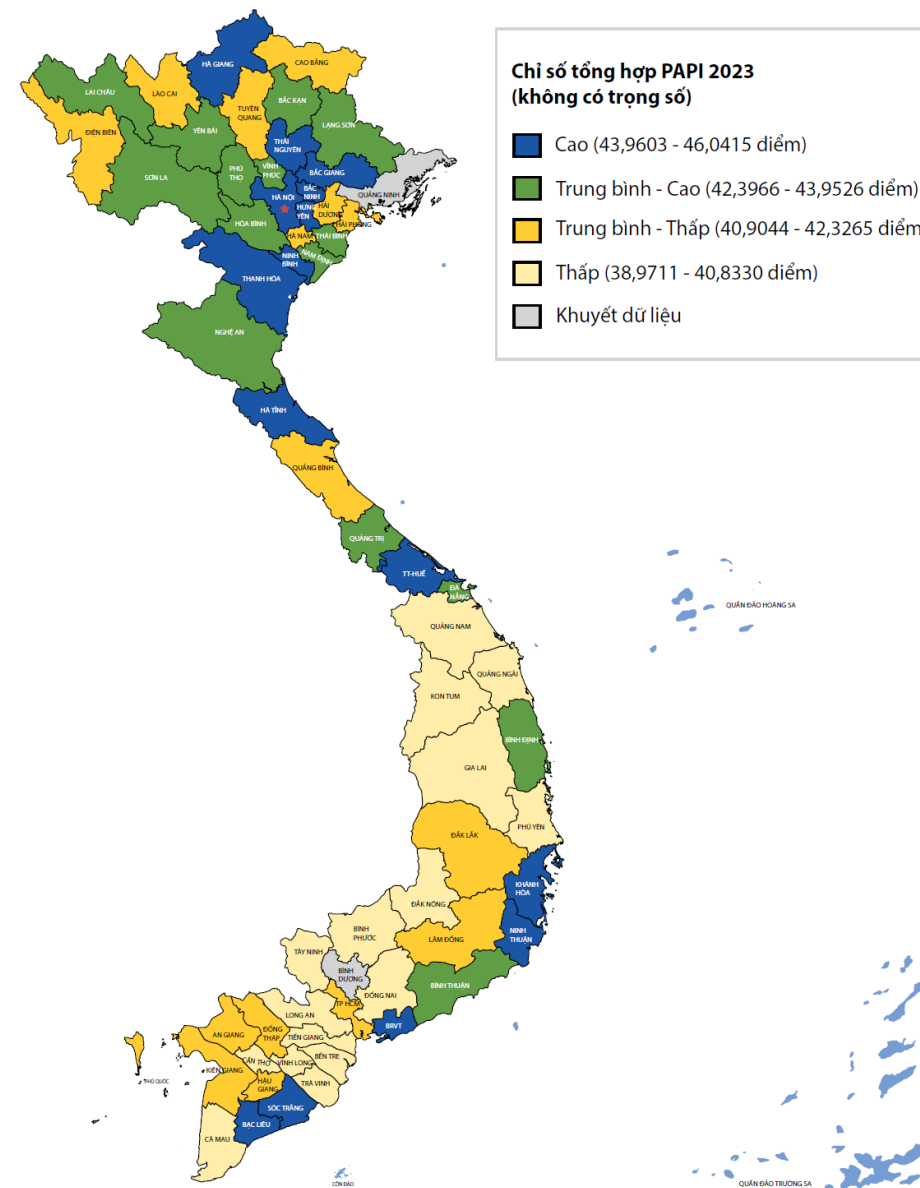
# Mức độ thân thiện với người dùng của các trang thông tin điện tử của địa phương, năm 2023 so với năm 2021

- Dưới 40% số người trả lời cho biết các trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương là dễ sử dụng.
- Tỷ lệ này tăng ở 14 địa phương so với 2021, Lai Châu và Sóc Trăng có tỷ lệ này tăng cao nhất.
- Song, tỷ lệ này lại giảm ở 42 tỉnh, thành phố so với kết quả năm 2021, trong đó có **BRVT**.

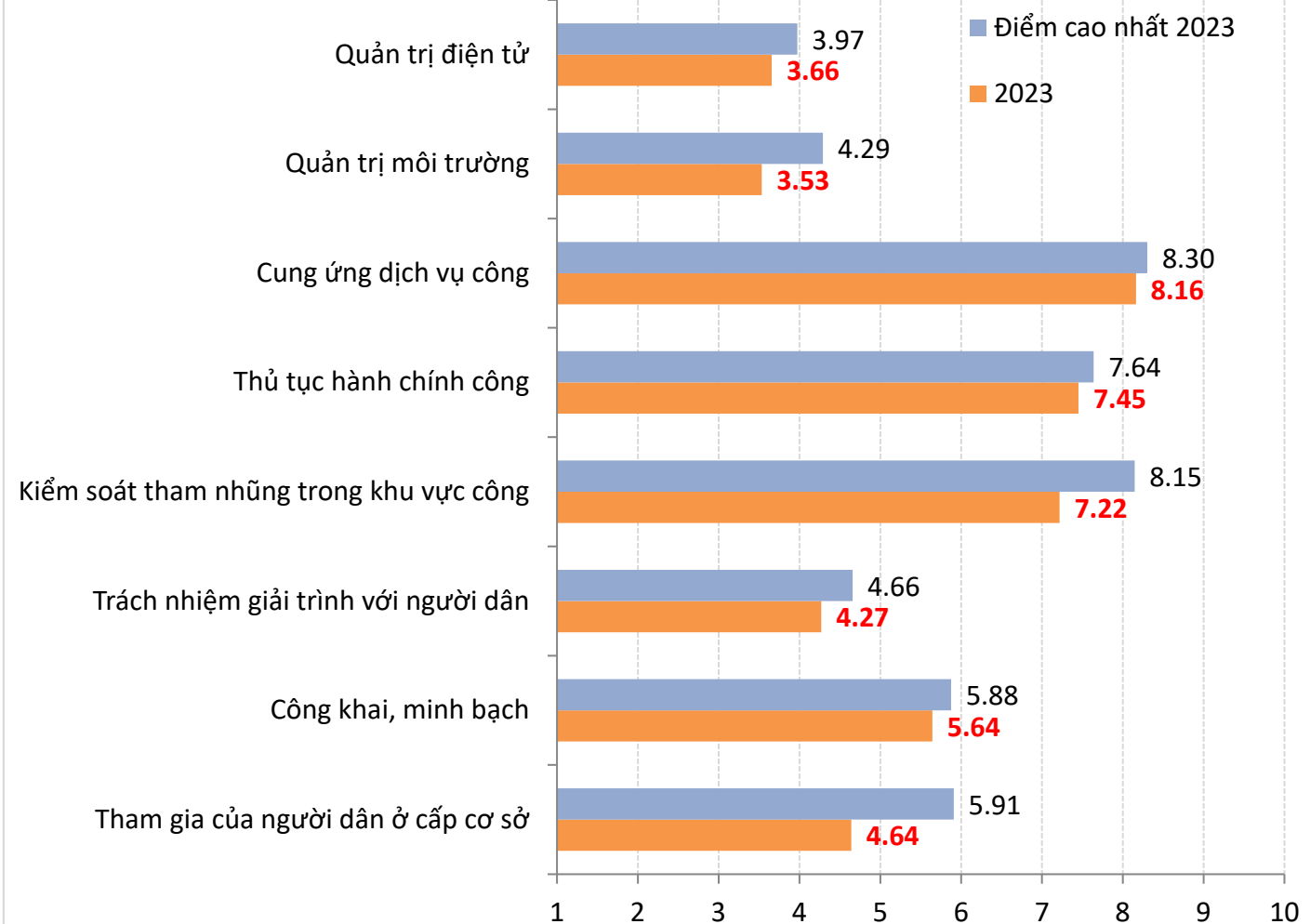
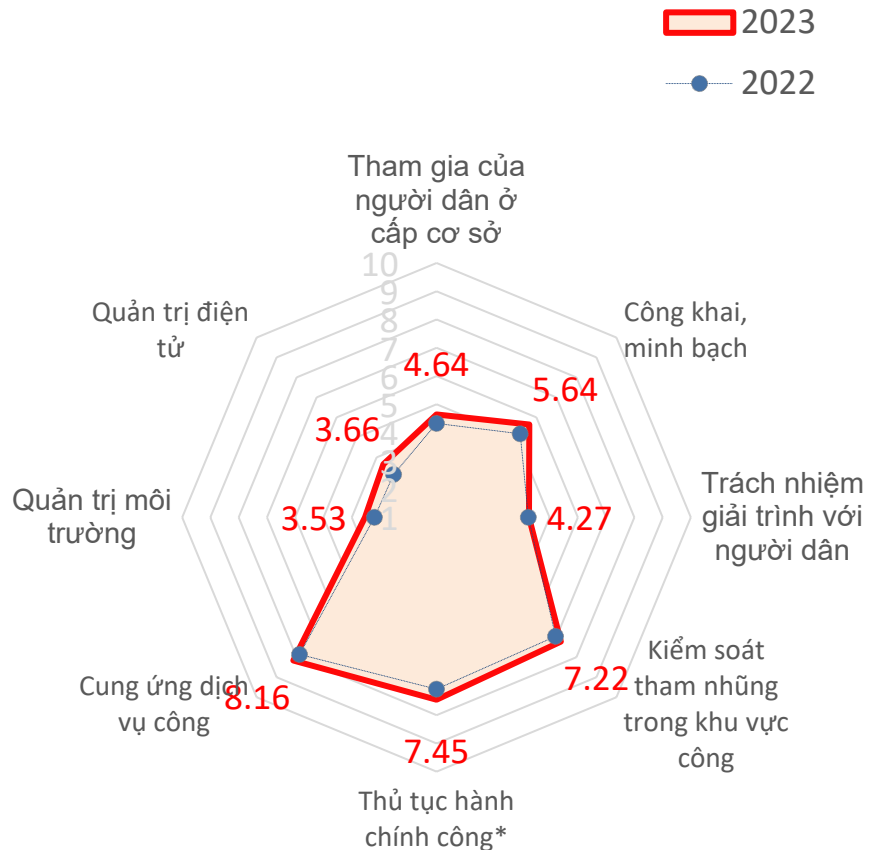


# Chỉ số PAPI 2023 tổng hợp: Dư địa cải thiện còn lớn

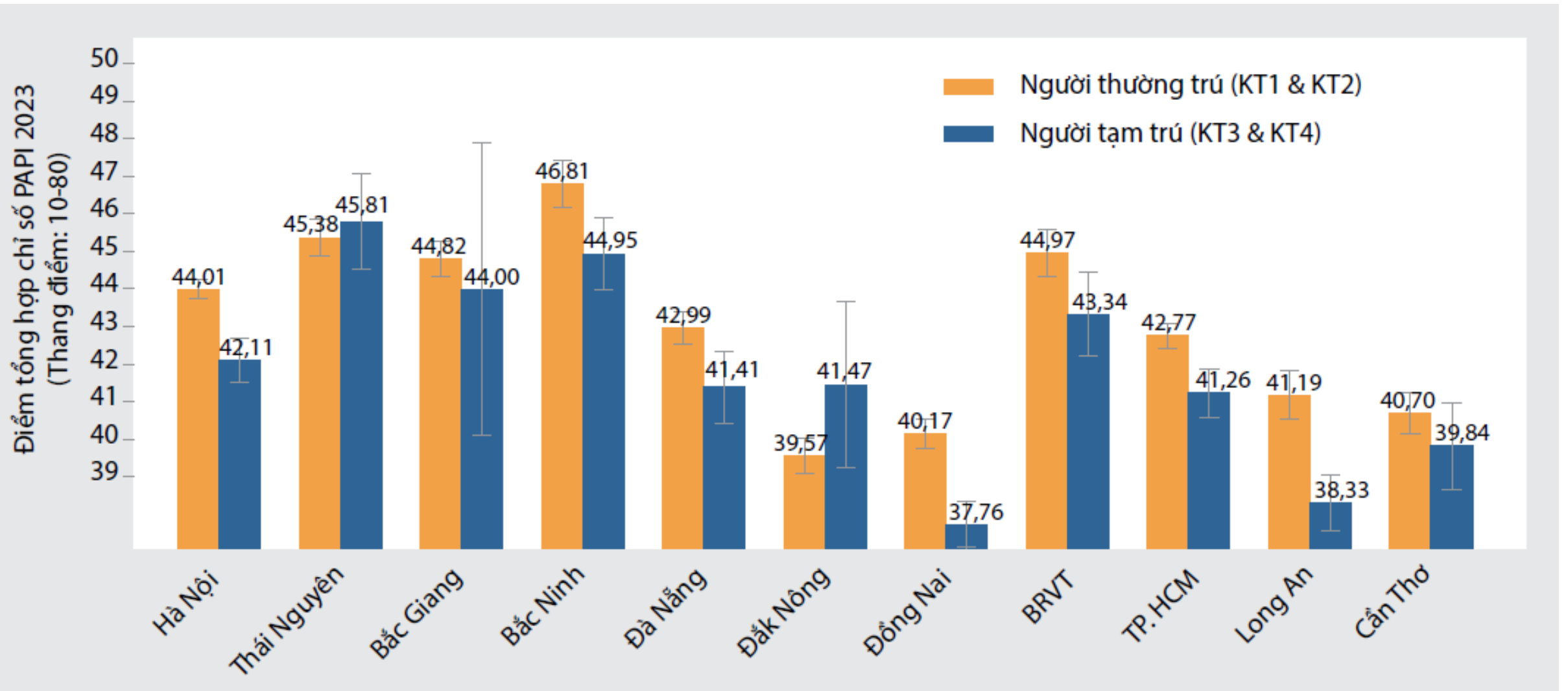
- Chỉ số PAPI 2023 tổng hợp dao động từ 38,97 đến 46,04 điểm trên thang đo từ 10-80 điểm – còn nhiều dư địa để cải thiện trong những năm tới.
- BRVT** đạt 44,57 điểm, thuộc về nhóm 15 tỉnh, thành phố thuộc nhóm trong khoảng Cao



# So sánh điểm của tỉnh với điểm cao nhất năm 2023: Dự địa cho cải thiện đối với Bà Rịa-Vũng Tàu



# BRVT: Người tạm trú đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công thấp hơn so với người thường trú



# Kết luận và đề xuất

- PAPI là hệ thống chỉ báo về hiệu quả quản trị và hành chính công của chính quyền địa phương, đồng thời chỉ ra dư địa để cải thiện mức độ hài lòng của người dân.
  - Trong cả 8 lĩnh vực nội dung, khoảng cách tới điểm 10 còn rất xa.
  - Thông tin thực chứng từ 122 chỉ tiêu cụ thể của PAPI giúp chính quyền địa phương xác định ưu tiên cải thiện và giao trách nhiệm cụ thể tới các cấp huyện, xã nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Cần thực hiện tốt các nguyên tắc dân chủ trong việc bầu chọn vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố.
  - Cần thực hiện đầy đủ nhiệm vụ niêm yết công khai kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất trực tiếp tại UBND xã và trực tuyến trên cổng thông tin điện tử.
  - Cần áp dụng các biện pháp giảm thiểu/ngăn chặn hành vi vòi vĩnh, nhận hối lộ của công chức trong xử lý hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
  - Giảm thiểu tình trạng 'vị thân' trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng dịch vụ công.
  - Tập trung đầu tư công để cải thiện điều kiện vật chất, chất lượng bệnh viện công tuyến huyện nhằm tăng khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ y tế từ cơ sở.
  - Cải thiện khả năng tiếp cận và độ thân thiện với người dùng của các cổng thông tin điện tử, cổng dịch vụ công địa phương.





